***Nhập Đề***

*Bảo tồn những tư liệu quý của dòng họ là một việc nên làm, năm 2014 tôi có biên soạn cuốn gia phả mà hai cụ: Tăng Hữu Ích viết vào ngày 24 tháng 2 năm Kỷ Tỵ (tức ngày 03 tháng 4 năm 1929, đã được các bậc cao niên cùng các văn tôn trong dòng họ nhiệt tình ủng hộ, đó thực sự là nguồn động viên to lớn đối với tôi.*

*Nay được ông Tăng Thanh Thản trao cho tôi cuốn gia phả mà cụ Tăng Quảng Hạ viết vào ngày 26 tháng 4 năn Quý Tỵ (tức ngày 07 tháng 06 năm 1953).*

*Tôi biên soạn lại nguyên văn và phiên âm Việt-Hán-Nôm, hy vọng là sẽ giúp cho những ai muốn tìm hiểu về cội nguồn của dòng họ có thể đọc được, hiểu được phần nào những giá trị của sự lỗ lực cố gắng trong lao động và học tập phấn đấu không ngừng nghỉ của các bậc Tổ Tiên. Trải qua biết bao gian truân, những biến cố thăng trầm lịch sử, của quê hương đất nước, với tinh thần thương yêu đùm bọc và đoàn kết đã cùng nhau xây dựng và phát triển dòng họ ngày càng vững mạnh đến ngày nay.*

*Ơn Tổ Tiên chúng ta những hậu duệ của dòng họ hãy noi theo những tấm gương của các bậc tiền nhân. Khuyên con dạy cháu phải luôn luôn nêu cao tinh thần đoàn kết để cùng nhau xây dựng dòng họ thật xứng đáng với Tổ Tiên của chúng ta.*

*Mặc dù đã cố gắng rất nhiều, song do trình độ có hạn trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, nhất là phần chữ nôm. thực sự có nhiều chữ tôi không đọc được và tra các từ điển cũng không thấy có. Bởi chữ nôm là một thể sáng tạo của người Việt, mang đặc tính văn hóa của người Việt theo vùng miền do vậy từ điển cũng không thể nào đáp ứng được. Một ví dụ sau đây: viết chữ “****Trời* 𡗶**”*gồm chữ thiên trên chữ thượng, có âm là* ***trời*** *(chữ thiên gợi ý và chữ thượng gợi âm). Chữ “****Ăn* 咹***” gồm có chữ khẩu và chữ an, có âm là* ***ăn*** *(chữ khẩu gợi ý chữ an gợi âm).v.v... Vậy những tên, những địa danh không phải là nhừng từ thông dụng thì cũng khó có thể đọc được và tra được ở các từ điển. Vì lẽ đó tôi rất mong được các bậc cao minh chỉ giáo. Gặp những chữ đó tôi đã thuyết minh ở ngay dưới.*

*\*\*\*\*\**

*老子曰:*

*Lão Tử viết:*

*善建者不抜.善抱者不脫.子孫以祭祀不輟.*

*Thiện kiến giả bất bạt, Thiện bão giả bất thoát. Tử tôn dĩ tế tự bất chuyết.*

*修之於身.其德乃真.修之於家.其德乃餘.修之於鄉.*

*Tu chi ư thân, Kỳ đức nãi chân. Tu chi ư gia, Kỳ đức nãi dư. Tu chi ư hương,*

*其德乃長.修之於國.其德乃豊.修之於天下.*

*Kỳ đức nãi trường. Tu chi ư quốc, Kỳ đức nãi phong. Tu chi ư thiên hạ,*

*其德乃普.*

*Kỳ đức nãi phổ .*

*Ngày 20 tháng 3 năm Đinh Dậu*

*Văn tôn:Tăng Xuân Bân biên soạn*

**NGUYÊN VĂN**

**原文**

**VÀ PHIÊN ÂM VIỆT-HÁN-NÔM**

**和**[**拼**](http://nguyendu.com.free.fr/hanviet/hv_timchu.php?unichar=%E6%8B%BC)**音越汉喃**

歲在癸巳年四月二十六日游澧社曾

Tuế Tại Quý Tị Niên Tứ Nguyệt Nhị Thập Lục Nhật Du Lễ Xã Tăng

族耆豪上下等爲立譜錄詞

Tộc Kỳ Hào Thượng Hạ Đẳng Vi Lập Phả Lục Từ.

聞之家之有譜猶國之有史也盖國而

Văn Chi Gia Chi Hữu Phả Do Quốc Chi Hữu Sử Dã Cái Quốc Nhi

無史則世次之先後安得考知家而

Vô Sử Tắc Thế Thứ Chi Tiên Hậu An Đắc Khảo Tri Gia Nhi

無譜則世系之源流無由追溯是譜

Vô Phả Tắc Thế Hệ Chi Nguyên Lưu Vô Do Truy Tố Thị Phả

記之有關于家族誠不可闕也我

Ký Chi Hữu Quan Vu Gia Tộc Thành Bất Khả Khuyết Dã Ngã

始祖開基拓始已有年于斯土矣竊

Thủy Tổ Khai Cơ Thác Thủy Dĩ Hữu Niên Vu Tư Thổ Hỹ Thiết

念物本乎天人本乎

Niệm Vật Bản Hồ Thiên Nhân Bản Hồ

祖倘不詳編諱忌月日及墓墳處

Tổ Thảng Bất Tường Biên Húy Kị Nguyệt Nhật Cập Mộ Phần Xứ

所以遺後裔何能盡報本及始之道也哉

Sở Dĩ Di Hậu Duệ Hà Năng Tận Báo Bản Cập Thủy Chi Đạo Dã Tai

*聞孫曾廣厦奉撰冩*

*Văn Tôn Tăng Quảng Hạ Phụng Soạn Tả*

**ĐẠI TÔNG TỪ ĐƯỜNG**

**大宗祠堂**

始祖考曾貴公諡福信府君.

Thủy Tổ khảo Tăng Quý Công Thụy Phúc Tín phủ quân.

并祖妣黎氏號思成孺人生二男.

Tinh Tổ Tỷ Lê Thị Hiệu Tư Thành Nhụ Nhân. Sinh nhị nam.

(*Tinh tổ tỷ Lê Thị Hiệu Tư Thành Nhụ Nhân, tôi chép từ bia của lăng mộ*).

正月初十日合忌生二男合葬在白度處

Chính nguyệt sơ thập nhật hợp kị. Hợp táng tại bạch độ sứ. (***quy giỗ vào ngày 10 tháng giêng hàng năm***).

先祖考前莫朝欽賜國師曾貴公諱允協字法樂府君.

并祖妣.葬在白礼處.郡夫人.葬在桹桂

Tiên tổ khảo tiền Mạc triều khâm tứ quốc sư Tăng Quý Công Húy Doãn Hiệp Tự Pháp Nhạc phủ quân.

Tinh tổ tỷ, Táng tại bạch lễ sứ, Quận phu nhân, Táng tại đường lang quế.

猛祖考曾公字法珍府君;并祖妣.

Mãnh Tổ khảo Tăng Công Tự Pháp Chân phủ quân; Tinh tổ tỷ.

祖姑曾氏會同葬在塘𧷺正月初十日仝從祀.

Tổ cô Tăng Thị Hội; đồng táng tại đường tròn: chính nguyệt sơ thập nhật đồng tòng tự. (***quy giỗ vào ngày 10 tháng giêng hàng năm***).

|  |
| --- |
| *木必有本,水必有原,人必有祖先.**苟無祖先則我身何自而來.**對於祖先,當追念其功德而奉祀之.**Mộc tất hữu bản, Thủy tất hữu nguyên, nhân tất hữu Tổ tiên. Cẩu vô Tổ tiên tắc ngã thân, Hà tự nhi lai. Đối ư Tổ tiên, đương truy niệm kỳ công đức nhi phụng tự chi.* |

**HƯỚNG THƯỢNG ĐỒNG TỘC PHỤNG SỰ**

**向上同族奉亊**

**CÁC PHÂN PHÁI PHỤNG SỰ DĨ HẠ**

**各分派奉事以下**

**TRUNG THÔN TRƯỞNG PHÁI**

**中村長派**

肇祖考前黎朝欽領佰爵曾貴公諱富諡長壽府君.

Triệu Tổ khảo tiền Lê triều khâm lĩnh bá tước Tăng Quý Công húy Phú Thụy Trường Thọ phủ quân.

祖妣阮氏貴號長生孺人.

Tổ Tỷ Nguyễn Thị Quý hiệu Trường Sinh nhụ nhân.

同葬在陵中京都黎朝.合忌五月十四日

Đồng táng tại lăng trung kinh đô Lê triều. Hợp kị ngũ nguyệt thập tứ nhật.

\*\*\*\*\*

*原前長派亂散他方舛失其譜故傳于次派自兹以下存歷代以上無有譜記.*

*Nguyên tiền trưởng phái loạn tán tha phương suyễn thất kỳ phả cố truyền vu thứ phái tự từ dĩ hạ. Tồn lịch đại dĩ thượng vô hữu phả ký.*

\*\*\*\*\*

第六世祖考曾公諱為諡福良府君.葬在𡢐廟東.

Đệ lục thế tổ khảo Tăng Công Húy Vi thụy Phúc Lương phủ quân.

Táng tại sau miếu đông.

祖妣范氏諱作號慈能孺人.五月十四日仝合忌.葬在塘𡥵鶴𡢐廚

Tổ Tỷ Phạm Thị húy Tác hiệu Từ Năng Nhụ Nhân, ngũ nguyệt thập tứ nhật đồng hợp kị, táng tại đường con hạc sau chùa. (***quy giỗ vào ngày 14 tháng 5***).

第五世祖考曾公諱謀諡福厚府君.四月二十八日忌.

Đệ ngũ thế tổ khảo khảo Tăng Công húy Mưu thụy Phúc Hậu phủ quân.

Tứ nguyệt nhị thập bát nhật kỵ. (*giỗ ngày 28 tháng 4*),

祖妣阮氏謨號慈滿孺人.六月二十日忌.同葬双行在𥪝投處.

Tổ tỷ Nguyễn Thị Mô hiệu Từ Mãn Nhụ Nhân, lục nguyệt nhị thập nhật kị, đồng táng song hành tại trong đàu xứ. (*giỗ ngày 20 tháng 6*).

顯髙髙曾祖考曾公諱請諡福星府君.六月十二日忌.葬在塘𡏢高.

Hiển cao cao tằng tổ khảo Tăng công húy Thỉnh thụy Phúc Tinh phủ quân.

Lục nguyệt thập nhị nhật kị; táng tại đường mả cao. (*giỗ ngày 12 tháng 6*).

祖妣范氏保號慈雲孺人.十月二十六日忌.

葬在塘𡥵鶴𡏢枚.

Tổ tỷ Phạm Thị Bảo hiệu Từ Vân Nhụ Nhân; thập nguyệt nhị thập lục nhật kị, táng tại đường con hạc mả mai. (*giỗ ngày 26 tháng 10*).

猛祖考曾公諱𢚸諡純熟.

Mãnh Tổ khảo Tăng Công húy Lòng thụy Thuần Thục.

祖妣曾門正室范氏𠯜號純和.

Tổ tỷ Tăng môn chính thất Phạm Thị Câu hiệu Thuần Hòa.

曾門側室阮氏心號純慈.

Tăng môn trắc thất Nguyễn Thị Tâm hiệu Thuần Từ.

阮氏肝號純活.三月二十一日合忌.同塟帰陵在𥪝厨.

Tăng môn trắc thất Nguyễn Thị Can hiệu Thuần Hoạt. Tam nguyệt nhị thập nhất hợp kị. Đồng táng qui lăng tại trong chùa. (*quy giỗ ngày 21 tháng 3*).

堂伯髙祖考曾公諱詠諡福壽.八月二十日忌.同塟在塘𡏢髙.

Đường bá cao Tổ khảo Tăng Công húy Vịnh thụy Phúc Thọ. Bát nguyệt nhị thập nhật kị, đồng táng tại đường mả cao. (*giỗ ngày 20 tháng 8*).

祖妣范氏釜號慈筵.四月初一日忌.

Tổ tỷ Phạm Thị Phẫu hiệu Từ Diên. Tứ nguyệt sơ nhất nhật kị.

(*giỗ ngày 1 tháng 4*).

(*Trong nguyên bản cụ viết chữ có cấu trúc như sau: bên trái là bộ khẩu trên là bộ phụ dưới là bộ phẫu. Tôi tra các từ điển không thấy có chữ này?Còn đây là chữ Hán có âm* ***Phẫu* 釜**.*Còn đây là các chữ Nôm có âm là* ***Phẫu* 缶剖**.*đay là chữ* ***Reo* 嗂**).

猛髙祖考曾公諱眚諡福祿

Mãnh cao tổ khảo Tăng Công Húy Sảnh thụy phúc Lộc.

祖妣范氏清號慈德.九月初六日忌.同塟在𥪝厨.

Tổ tỷ Phạm Thị Thanh hiệu Từ Đức. Cửu nguyệt sơ lục nhật hợp kị, đồng táng tại trong chùa. (*quy giỗ ngày 6 tháng 9*).

祖考曾公諱詳諡福.十月.塟在塘𡥵鶴...廚.

Tổ khảo Tăng Công húy Tường thụy Phúc. Thập nguyệt...Táng tại đường con hạc... chùa. (*không thấy ghi ngày*, *trước chữ chùa tôi không xác định được chữ này thuộc bộ chữ nào?*).

祖妣范氏别號福芳. 正月二十六日忌.

Tổ tỷ Phạm Thị Biệt hiệu Phúc Phương. Chính nguyệt nhị thập lục nhật kị. (*giỗ ngày 26 tháng giêng*).

顯髙祖考前里中鄉役團社曾公諱頗諡福直府君.十一月二十三日忌.塟在𡏢觧曾眾田.生三男錦参續二女噀幹.

Hiển cao tổ khảo tiền lý trung hương dịch đoàn xã Tăng Công húy Pha thụy Phúc Trực phủ quân. Thập nhất nguyệt nhị thập tam nhật kị, táng tại mả giải tăng chúng điền. Sinh tam nam: Cẩm, Tham, Tục, nhị nữ: Tốn, Cớn. (*giỗ ngày 23 tháng 11)*.

(*Trong nguyên bản cụ viết chữ Cán* 幹 *thuộc bộ Can và thêm bộ khẩu bên trái, tôi tra các từ điển không thấy có chữ này?*).

 祖妣曾門正室阮氏𥿥號慈正.四月初四日忌.塟帰陵在𥪝厨.

Tổ tỷ Tăng môn chính thất Nguyễn Thị Sợi hiệu Từ Chính. Tứ nguyệt sơ tứ nhật kị, táng quy lăng tại trong chùa. (*giỗ ngày 4 tháng 4*).

祖妣曾門側室阮氏眸號北風.五月三十日忌.塟在北寕山峝.

Tổ tỷ Tăng môn trắc thất Nguyễn Thị Mâu hiệu Bắc Phong. Ngũ nguyệt tam thập nhật kị, táng tại Bắc Ninh Sơn Động. (*giỗ ngày 30 tháng 5*).

顯曾祖考前鄉中副里曾公諱錦字福花.生丁巳年享壽六十三歲卒己未年七月初三日.生二男欽敬四女𥒅护饒穩.塟在塘𧷺.

Hiển tằng tổ khảo tiền hương trung phó lý Tăng Công húy Cẩm tự Phúc Hoa, sinh Đinh Tỵ niên hưởng thọ lục thập tam tuế, tốt Kỷ Mùi niên nhuận thất nguyệt sơ tam nhật, táng tại đường tròn. Sinh nhị nam: Khâm, Kính, tứ nữ: (Gại), Gọ (Hộ), Nhiêu, Ũn. (*giỗ ngày 3 tháng 7*).

(*Trong nguyên bản* *chữ cụ viết có cấu trúc như sau: trên là bộ mộc dưới bộ thị bên phải là bộ đao. Tôi tìm các từ điển đều không thấy có chữ này và cũng không đọc được?. Còn đây là chữ có âm Gại* 𥒅).

祖妣曾門正室阮氏鈁號寬和.六月二十一日忌.

Tổ tỷ Tăng môn chính thất Nguyễn Thị Phương hiệu Khoan Hòa, lục nguyệt nhị thập nhất nhật kị. (*giỗ ngày 21 tháng 6*).

(*Trong nguyên bản chữ cụ viết có cấu trúc như sau: bộ kim bên trái giữa bộ thổ bên phải bộ phương* 鈁?.*Tôi tra các từ điển đều không thấy có chữ này?Còn đây là chữ có âm* ***Phường* 坊**).

曾門側室阮氏榕號妙容.丙子年闰三月初七日忌.塟在𡢐廟東.

Tăng môn trắc thất Nguyễn Thị Dung hiệu diệu Dung, Bính Tý niên, nhuận tam nguyệt sơ thất nhật kị, táng tại sau miếu đông. (*Ở đây có thể đọc là Nguyễn Thị Dong hiệu diệu Dung阮氏榕號**妙**容*). (*giỗ ngày 7 tháng 3*).

猛祖姑曾氏遠.曾氏幹.

Mãnh tổ cô Tăng Thị Viễn. Tăng Thị Cớn.

(*trong nguyên bản cụ viết 2 chữ này* **遠 *Viễn* 幹 *Cán*** *đều có bộ khẩu bên trái. Tôi tra các từ điển đều không thấy có hai chữ này?*).

堂祖姑曾氏捻號妙献.

Đường tổ cô Tăng Thị Niệp hiệu Diệu Hiến.

(*Trong nguyên bản chữ cụ viết không xác định thuộc bộ nào và cũng không đọc được. Tôi tra các từ điển đều không thấy có chữ này?* *có 3 chữ gần giống với chữ của cụ và có âm:* 捻㑫稔 ***Niệp, Nộm Nẫm***).

伯祖考曾文欽字智巧.五月初九日忌.

Bá tổ khảo Tăng Văn Khâm tự Trí Xảo, ngũ nguyệt sơ cửu nhật kị.

(*giỗ ngày 9 tháng 5*).

祖姑曾氏𥒅號精純.八月二十三日忌.塟在塘𧷺.

Tổ cô Tăng Thị Gại hiệu Tinh Thuần, bát nguyệt nhị thập tam nhật kị, táng tại đường tròn.

(*Trong nguyên bản cụ viết chữ có cấu trúc như sau: trên là bộ mộc dưới bộ kỳ bên phải bộ đao. Tôi tra các từ điển đều không thấy có chữ này?*).

曾氏护.曾氏饒號柔和.十二月十四日忌.塟在塘𧷺.

Tăng Thị Hộ (Gọ). Tăng Thị Nhiêu hiệu nhu hòa, thập nhị nguyệt thập tứ nhật kị, táng tại đường tròn. (*giỗ ngày 14 tháng 12*).

曾氏穩

Tăng Thị Ổn(Ũn). (*trong nguyên bản chữ cụ viết có cấu trúc như sau: chữ ổn* 穩*thêm bộ khẩu bên trái.Tôi tìm các từ điển không thấy có chữ này*).

顯祖考曾公諱敬諡慈勤.生於癸巳年享壽六十三歲卒乙未年十一月初九日忌.

Hiển tổ khảo Tăng Công húy Kính thụy Từ Cần, sinh ư Quý Tị niên hưởng thọ lục thập tam tuế, tuất ư Ất Mùi niên thập nhất nguyệt sơ cửu nhật kị.

(*giỗ ngày 9 tháng 11*).

顯祖妣杜氏𧵆.生於壬辰年享壽六十四歲卒乙未年三月二十八日忌.

Hiển tổ tỷ Đỗ Thị Gần, sinh ư Nhâm Thìn niên hưởng thọ lục thập tứ tuế, tốt ư Ất Mùi niên tam nguyệt nhị thập bát nhật kị. (*giỗ ngày 28 tháng 3*).

顯祖考前鄉中衛兵曾公諱参諡辭李府君.生壬申年享壽五十八歲.卒己巳年十一月二十九日.生二男旺印一女連.

Hiển tổ khảo tiền hương trung vệ binh Tăng Công húy Tham thụy Từ Lý phủ quân, sinh Nhâm Thân hưởng thọ ngũ thập bát tuế, tốt Kỷ Tị niên thập nhất nguyệt nhị thập cửu nhật, sinh nhị nam: Vượng, Ấn nhất nữ: Liên.

(*giỗ ngày 29 tháng 11*).

顯祖妣阮氏鱙號慈順.生甲戌年享壽六十四歲卒丁丑年五月初一日寅刻.仝塟在 𣷷村后田

Hiển tổ tỷ Nguyễn Thị Nheo hiệu từ Thuận, sinh Giáp Tuất niên hưởng thọ lục thập tứ tuế, tuất Đinh Sửu niên sơ nhất nhật Dần khắc, đồng táng tại bến thôn hậu điền. (*giỗ ngày 1 tháng 5*).

顯考曾公諱旺.生於乙未年享壽六十四歲卒於戊戌年二月二十二日忌.

Hiển khảo Tăng Công Húy Vượng, sinh ư Ất Mùi niên hưởng thọ lục thập tứ tuế tốt ư Mậu Tuất niên, nhị nguyệt nhị thập nhị nhật kị. (*giỗ ngày 22 tháng 2*).

顯妣阮氏禳生丙午年享四十歲卒乙酉年十月十六日.生四男棖耀壯伍二女.

Hiển tỷ Nguyễn Thị húy (Nhường), sinh Bính Ngọ niên hưởng tứ thập tuế, tuất Ất Dậu niên thập nguyệt thập lục nhật, sinh tứ nam: Trường, Diệu, Tráng, Ngũ. (*giỗ ngày 16 tháng 10*).

(*trong nguên bản chữ cụ viết có cấu trúc như sau: bộ thị bên trái, chữ lương bên phải. tôi tra các từ điển đều không thấy có chữ này? và đây là chữ có âm* ***Nháng*** 爙**,***và chữ**âm* ***Nhàng*** 𡡂 ).

顯叔考曾文印字持信.生戊申年享三十七歲卒甲申年四月初四日.往居鴉南省.

Hiển thúc khảo Tăng Văn Ấn tự Trì Tín, sinh Mậu Thân niên hưởng tam thập thất tuế, tuất Giáp Thân niên, tứ nguyệt sơ tứ nhật, vãng cư nha nam tỉnh.

(*giỗ ngày 4 tháng 4*).

顯祖考曾公諱續.生甲戌年壽五十一歲卒甲子年十月十六日忌.生二男璧汝一女𤝞.

Hiển tổ khảo Tăng Công húy Tục, sinh Giáp Tuất niên thọ ngũ thập nhất tuế, tốt Giáp Tý niên, thập nguyệt thập lục nhật kị, sinh nhị nam: Bích, Nhữ, nhất nữ: Chuột. (*giỗ ngày 16 tháng 10*).

顯祖妣阮氏諱𢫕.生戊寅年壽四十八歲卒乙丑年正月十二日忌.

Hiển tổ tỷ Nguyễn Thị húy Vảnh, sinh Mậu Dần niên thọ tứ thập bát tuế, tuất Ất Sửu niên chính nguyệt thập nhị nhật kị. (*giỗ ngày 12 tháng giêng*).

親伯考曾文壁字明珠.生乙亥年六月初五日忌.

Thân bá khảo Tăng Văn Bích tự Minh Châu, sinh Ất Hợi niên, lục nguyệt sơ ngũ nhật kị. (*giỗ ngày 5 tháng 6*).

顯考曾公諱汝.生庚戌年壽四十五歲卒甲午年八月十四日年時忌.

Hiển khảo Tăng Công húy Nhữ, sinh Canh Tuất niên thọ tứ thập ngũ tuế, tốt Giáp Ngọ niên, bát nguyệt thập tứ nhật ngọ thời kị. (*giỗ ngày 14 tháng 8*).

**BẾN THÔN PHÁI**

𣷷村派

曾公諱林

Tăng công húy lâm

妣阮氏亭.阮氏甘

Tỷ Nguyễn Thị Ninh- Nguyễn Thị Cam

曾公諱山

Tăng Công húy Sơn

曾公字福勝

Tăng Công tự Phúc Thắng

妣陶氏號慈愛-阮氏號慈𤾓

Tỷ Đào Thị hiệu Từ Ái-Nguyễn Thị hiệu Từ Trăm

曾公字福高

Tăng Công tự Phúc Cao

妣阮氏格號慈致

Tỷ Nguyễn Thị Cách hiệu Từ Trí

曾公諱草

Tăng Công húy Thảo

曾公諱戲

Tăng Công húy Hý

曾公諱向

Tăng Công húy Hướng

曾公諱𥽇. 生二男暯炊

Tăng Công húy Cám. Sinh nhị nam: Ánh, Suy.

曾公諱𥹀

Tăng Công húy Tấm

曾公諱米謚續順.十二月初八日忌.

Tăng Công húy Mễ thụy Tục Thuận. thập nhị nguyệt sơ bát nhật kị.

(*giỗ ngày 8 tháng 12*).

妣阮氏唸.七月初二日忌.

Tỷ Nguyễn Thị Niệm. thất nguyệt sơ nhị nhật kị. (*giỗ ngày 2 tháng 7*).

曾公諱睨

Tăng Công húy Nghễ.

曾公諱簡

 Tăng Công húy Giản.

曾公諱惹

Tăng Công húy Nhạ

曾公諱綏.生鳄

Tăng Công húy Tuy. Sinh: Ngạc.

曾文僑

Tăng Văn Kiều

曾文岐

Tăng Văn Kỳ

曾文暎.生兄蔡𠀧.

Tăng Văn Ánh. Sinh: Huynh, Thái, Ba.

曾文(炊).他往居南圻.

Tăng Văn Xuy. tha vãng cư nam kỳ.

曾文呯.

Tăng Văn Bình.

曾文鳄.生黥頊赫

Tăng Văn Ngạc. Sinh: Kình, Húc, Hách.

曾文兄

Tăng Văn Huynh.

曾文蔡

Tăng Văn Thái.

曾文𠀧

Tăng Văn Ba.

曾文黥

Tăng Văn Kình.

曾文頊

Tăng Văn Húc.

曾考文赫

Tăng Văn Hách.

\*\*\*\*\*

|  |
| --- |
| *記前人之事以告後人,是爲歷史.**治亂之原,開化之跡於此覘焉.**所以鑒旣往戒將來也.*Ký tiền nhân chi sự dĩ cáo hậu nhân, thị vi lịch sử.Trị loạn chi nguyên, khai hóa chi tích ư thử chiêm yên. Sở dĩ giám ký vãng giới tương lai dã.*Tạm dịch:**Ghi chép việc người trước để nói lại cho người sau, ấy là lịch sử, nguyên lai của sự trị loạn, vết tích của sự khai hóa, đều trong ở đây cốt là để soi gương việc đã qua mà răn giới việc sắp đến...* |

\*\*\*\*\*

髙祖考曾公諱.三月二十四日忌,塟在𥪝投

Cao tổ khảo Tăng Công húy. Tam nguyệt nhị thập tứ nhật kị. Táng tại trong đàu. (*giỗ ngày 24 tháng 3*).

祖妣范氏諱.三月初六日忌,塟在塘魯淎.

Tổ tỷ Phạm Thị húy.Tam nguyệt sơ lục nhật kị. Táng tại đường lỗ vũng. (*giỗ ngày 6 tháng* 3). (*Hai cụ không thấy ghi tên, chỉ có chữ Húy*)

曾祖考曾公諱宵福仁.三月初二日忌.塟在𡏢枚.

Tằng tổ khảo Tăng Công húy Tiêu Phúc Nhân. Tam nguyệt sơ nhị nhật kị. Táng tại mả mai. (*giỗ ngày 2 tháng 3*).

祖妣范氏停.四月二十二日忌.塟在同官.

Tổ tỷ Phạm Thị Đình. Tứ nguyệt nhị thập nhị nhật kị, táng tại đồng quan. (*giỗ ngày 22 tháng 4*).

顯考曾公諱求福安.五月十七日忌塟在𡏢枚.

Hiển khảo Tăng Công Húy Cầu Phúc An. ngũ nguyệt thập thất nhật kị, táng tại mả mai. (*giỗ ngày 17 tháng 5*). (*Trong nguyên bản chữ cụ viết là chữ* 求 *có thêm bộ khẩu bên trái. Tôi tra các từ điển đều không thấy có chữ này?*

祖妣黃氏漸號妙霑.十月二十三日忌.塟在𡏢枚.(一二支月二十日忌).

Tổ tỷ Hoàng Thị Tiệm hiệu Diệu Triêm. Thập nguyệt nhị thập tam nhật kị, táng tại mả mai. (*nhất nhị chi nguyệt nhị thập nhật kị*). (*giỗ ngày 23 tháng 10*).

(*Trong nguyên bản chữ cụ viết có cấu trúc như sau: chữ* ***Tiệm* 漸** *có thêm bộ khẩu bên trái. Tôi tra các từ điển đều không thấy có chữ này?*).

顯考曾公諱鈎字明曲.二月二十五日忌塟在坡湖.

Hiển khảo Tăng Công Húy Câu tự minh khúc. Nhị nguyệt nhị thập ngũ nhật kị, táng tại bờ hồ. (*giỗ ngày 25 tháng 2*).

祖姑曾氏𡥙 -曾氏諭.十月二十日.

Tổ cô Tăng Thị Cháu - Tăng Thị Dụ, thập nguyệt nhị thập nhật. (*giỗ ngày 20 tháng 10*).

姑曾氏𠹰.四月初五日忌.(日文𠀧).

Cô Tăng Thị Bỉm. tứ nguyệt sơ ngũ nhật kị. (Nhật Văn Ba?) (*giỗ ngày 5 tháng 4*).

叔妣高氏䔲.五月十八日忌.

Thúc tỷ Cao thị Đắng. Ngũ nguyệt thập bát nhật kị, (*giỗ ngày 18 tháng 5*).

猛叔考曾文奏.二月初六日忌.

Mãnh thúc khảoTăng Văn Tấu. Nhị nguyệt sơ lục nhật kị. (*giỗ ngày 6 tháng2*).

曾文勦.三月二十九日忌.

Tăng Văn Tiễu. Nhị nguyệt nhị thập cửu nhật kị. (*giỗ ngày 29 tháng 3*).

堂第曾文諫.七月初六日忌.

Đường đệ Tăng Văn Gián. Thất nguyệt sơ ngũ nhật kị. (*giỗ ngày 6 tháng 7*).

次叔考曾文謂.

Thứ thúc khảo Tăng Văn Vị.

**TIỂU TÔNG TỪ ĐƯỜNG**

**小宗祠堂**

肈祖考前黎朝欽贈伯爵曾貴公諡長壽府君.

Triệu tổ khảo tiền Lê triều khâm Tặng bá tước Tăng Quý Công Thụy Trường Thọ phủ quân.

祖妣陶氏號慈安孺人.二月二十四日合忌.同葬在𡏢觧.生二支.

Tổ tỷ Đào Thị Hiệu Từ An nhụ nhân; đồng táng tại mả giải: nhị nguyệt nhị thập tứ nhật hợp kỵ. Sinh nhị chi. (***Quy giỗ hai Cụ vào ngày 24 tháng 02 hàng năm***).

第九世祖考前里中社長曾貴公諱得名字法知府君十月二十日忌生二支.

Đệ cửu thế Tổ khảo tiền lý trung xã trưởng Tăng Quý Công Húy Đắc Danh Tự Pháp Chi phủ quân; thập nguyệt nhị thập nhật kị, Sinh nhị chi.

(***giỗ vào ngày 20 tháng 10 hàng năm***).

祖妣曾門正室阮氏號慈和孺人.

Tổ tỷ Tăng môn chính thất Nguyễn Thị Hiệu Từ Hòa nhụ nhân

祖妣曾門側室阮氏號慈順孺人三墓仝葬在塘帆.五月二十日忌.(歸忌十月二十日)

Tổ tỷ Tăng môn trắc thất Nguyễn Thị Hiệu Từ Thuận nhụ nhân, tam mộ đồng táng tại đường buồm; ngũ nguyệt nhị thập nhật kỵ; quy kị thập nguyệt nhị thập nhật. (***Quy giỗ ba Cụ vào ngày 20 tháng 10 hàng năm***).

**CÁC PHÂN PHÁI PHỤNG SỰ DĨ HẠ**

**各分派奉事以下**

**ĐAN THÔN PHÁI**

**丹村派**

第八世祖考曾公諡福彊府君.葬在同[橙](http://www.thivien.net/HVDic/onldic_main.php?PronMode=0&HEXCodes=6A59&Traditional=ON&Simplified=ON)(掙)[處](http://www.thivien.net/HVDic/onldic_main.php?PronMode=0&HEXCodes=8655&Traditional=ON&Simplified=ON)[是](http://www.thivien.net/HVDic/onldic_main.php?PronMode=0&HEXCodes=662F&Traditional=ON&Simplified=ON)坤田坐丁向癸.生一男諱得年.

Đệ bát thế tổ khảo Tăng Công thụy Phúc Cường phủ quân; táng tại đồng tranh xứ thị khôn điền tọa đinh hướng quý. Sinh nhất nam: Húy Đắc Niên.

祖妣阮氏諱渚號慈緑孺人.葬塘[翁](http://www.thivien.net/HVDic/onldic_main.php?PronMode=0&HEXCodes=7FC1&Traditional=ON&Simplified=ON)武坐[壬](http://www.thivien.net/HVDic/onldic_main.php?PronMode=0&HEXCodes=58EC&Traditional=ON&Simplified=ON)向[丙](http://www.thivien.net/HVDic/onldic_main.php?PronMode=0&HEXCodes=4E19&Traditional=ON&Simplified=ON).九月十八日仝 忌.

Tổ tỷ Nguyễn Thị húy Chử hiệu Từ Lục nhụ nhân; táng đường ông Vũ tọa Nhâm hướng Bính; cửu nguyệt thập bát nhật đồng kỵ.

(***Quy giỗ hai cụ vào ngày 18 tháng 9 hàng năm***).

第七世祖考前鄉中者壽本總總正曾貴公諱年諡福壽府君.葬塘吊坐乙向辛.七月十三日忌.生五男月日穀庶田

Đệ thất thế tổ khảo tiền hương trung kỳ thọ bản tổng tổng chánh: Tăng Quý Công húy Đắc Liên thụy Phúc Thọ phủ quân; táng đường điếu tọa ất hướng tân; thất nguyệt thập tam nhật kị Sinh ngũ nam: cụ Nguyệt, cụ Nhật,cụ Cốc, cụ Thứ, cụ Điền. (***Giỗ cụ vào ngày 13 tháng 7 âm lịch hàng năm***).

祖妣范氏號慈心孺人.葬𥪝桃坐坤向艮.正月十三日忌.

Tổ tỷ Phạm Thị hiệu Từ Tâm nhụ nhân; táng trong đàu tọa khôn hướng cấn; chính nguyệt thập tam nhật kị.

(***Giỗ ngày 13 tháng giêng***). (*Chữ này* 桃 *có âm chuẩn là Đào*).

猛祖考曾公諱得月.葬在𥪝桃.

Mãnh Tổ khảo Tăng Công húy Đắc Nguyệt; táng tại trong đàu.

祖妣杜氏詠.葬𡑰吉.五月初一日仝忌.

Tổ tỷ Đỗ Thị Vịnh; táng vườn cát; ngũ nguyệt sơ nhất nhật đồng kị. (*giỗ ngày 1 tháng 5*).

猛祖考前鄉中衛兵曾公諱得日.葬在𡏢高.

Mãnh tổ khảo tiền hương trung vệ binh Tăng Công húy Đắc Nhật,

táng tại mả cao.

祖妣范氏鳥少.葬塘吊四月初四日仝忌.

Tổ tỷ Phạm Thị Hiếu, táng đường điếu; tứ nguyệt, sơ tứ nhật đồng kị. (*quy giỗ hai cụ ngày 4 tháng 4*).

猛祖考曾公諱得穀.

Mãnh Tổ khảo Tăng Công húy Đắc Cốc.

妣范氏隊.葬在塘廚.六月十二日合忌.

Tỷ Phạm Thị Đội; táng tại đường chùa; lục nguyệt thập nhị nhật đồng kị. (*quy giỗ hai cụ ngày 12 tháng 6*).

第六世祖考前里中看守曾公諱得庶字法應府君.葬在塘帆坐癸向丁三月二十七日忌

Đệ lục thế Tổ khảo tiền lý trung khán thủ Tăng Công húy Đắc Thứ Tự Pháp Ứng phủ quân; táng tại đường buồm, tọa Quý hướng Đinh; tam nguyệt nhị thập thất nhật kị. (***Giỗ ngày 27 tháng 3 hàng năm***).

祖妣杜氏號慈善孺人.九月二十日忌.葬在白度處坐丁向癸.生五男鋼專佤調𥓉.

Tổ tỷ Đỗ Thị hiệu Từ Thiện nhụ nhân, cửu nguyệt nhị thập nhật kỵ, táng tại Bạch Độ xứ, tọa Đinh hướng Quý; Sinh ngũ nam: cụ Cương, Chuyên, Ngõa, Điều, Sành. (***giỗ ngày 20 tháng 9***).

猛祖考曾公諱得田諡福履.

Mãnh tổ khảo Tăng Công húy Đắc Điền thụy Phúc Lý.

祖妣阮氏眷.范氏號慈島.

Tổ tỷ Nguyến Thị Quyến. Phạm Thị Hiệu Từ Đảo.

猛祖曾得合.

Mãnh tổ Tăng Đắc Hợp.

**TRƯỞNG PHÁI BIỆT PHỤNG SỰ**

**長支別奉事**

高祖考前里中看守曾公諱得鋼.葬在𥪝桃四月二十四日忌.生一男台.

Cao tổ khảo tiền lý trung khán thủ Tăng Công húy Đắc Cương. Táng tại trong đàu (*đào*).Tứ nguyệt nhị thập tứ nhật kị. Sinh nhất nam: Thai. (***Giỗ cụ vào ngày 24 tháng 4 âm lịch hàng năm***).

高祖妣黃氏寜號妙謹.葬𡏢[枚](http://www.thivien.net/HVDic/onldic_main.php?PronMode=0&HEXCodes=679A&Traditional=ON&Simplified=ON)正月初六日忌.

Cao Tổ tỷ Hoàng Thị Ninh hiệu Diệu Cẩn, táng mả mai; chính nguyệt sơ lục nhật kị. (***Giỗ cụ vào ngày mồng 6 tháng giêng hàng năm***)

曾祖考曾公諱台諡賢厚.葬後衛處八月十一日忌.生四男𣹓唒珠戦一女氏常.

Tằng tổ khảo Tăng Công húy Thai thụy Hiền Hậu; táng hậu vệ xứ, bát nguyệt thập nhất nhật kị. Sinh tứ nam; nhất nữ: cụ Tăng Thị Thường. cụ Đầy, Dấu, Chau, Chớn. (***Giỗ cụ vào ngày 11 tháng tám âm lịch hàng năm***)

曾祖妣阮氏逝號慈禮.七月十八日忌葬在爻土處.

Tằng tổ tỷ Nguyễn Thị Thệ hiệu Từ Lễ, thất nguyệt thập bát nhật kị, táng tại hào thổ sứ. (***Giỗ cụ vào ngày 18 tháng 7 âm lịch hàng năm***).

顯祖考前鄉中者壽曾公諱𣹓諡撲直.生癸丑年壽七十六歲卒[戊](http://www.hanviet.org/hv_timchu.php?unichar=%E6%88%8A)辰年十二月十七日忌.生一男多二女𥊢萇

Hiển tổ khảo tiền hương trung kỳ thọ Tăng Công húy Đầy thụy Phác Trực, sinh

Quý Sửu niên thọ thất thập lục tuế, tốt Mậu Thìn niên thập nhị nguyệt thập thất nhật kị, sinh nhất nam: Đa, nhị nữ: Thẳng, Trường. (*giỗ ngày 17 tháng 12*).

祖妣高氏㨢號慈勤孺人.生於辛[亥](http://www.hanviet.org/hv_timchu.php?unichar=%E4%BA%A5)年壽六十九歲卒於己未年六月初二日忌.葬在𡢐廚𥪝𢃱仕.

Tổ tỷ Cao Thị Năng hiệu Từ Cần nhụ nhân, sinh ư Tân Hợi niên thọ lục thập cửu tuế. Tốt ư Kỉ Mùi niên, lục nguyệt sơ nhị nhật kị, táng tại sau chùa trong mũ sãi. (*giỗ ngày 2 tháng 6*).

顯考曾公諱得多.十二月十八日忌.生一男題.

Hiển khảo Tăng Công húy Đắc Đa. Thập nhị nguyệt nhị thập bát nhật kị. Sinh nhất nam: Đề. (*giỗ ngày 18 tháng 2*).

顯祖妣范氏諱脇(脅)

Hiển tổ tỷ Phạm Thị húy Hiếp.

(*Trong nguyên bản chữ của cụ viết có cấu trúc như sau: bên trái là bộ nhục trên phải là ba chữ lực chồng nhau dưới là chữ nguyệt. Tôi tra các từ điển đều không thấy có chữ này, đây là các chữ có âm* ***Híp* 協 㾑** ).

曾得題奉

Tăng Đắc Đề phụng

猛祖考曾公諱橘.妣阮氏𥒦.三月十八日仝忌.

Mãnh tổ khảo Tăng Công húy Quất. Tỷ Nguyễn Thị Đĩa. Tam nguyệt thập bát đồng kị. (*giỗ ngày 18 tháng 3*).

顯祖考前鄉中捐舊里長耆壽曾公諱唒諡勤直府君.生於乙卯年壽七十五歲卒於己[巳](http://www.hanviet.org/hv_timchu.php?unichar=%E5%B7%B3)年葬在塘领正月初二日仝忌.

Hiển tổ khảo tiền hương trung quyên cựu lý trưởng kỳ thọ Tăng Công húy Dấu thụy Cần Trực phủ quân, sinh ư Ất Mão thọ thất thập ngũ tuế. tuất ư Kỷ Tỵ niên, táng tại đường lĩnh, chính nguyệt sơ nhị nhật đồng kị.

(*Giỗ hai cụ cùng ngày mồng 2 tháng giêng âm lịch hàng năm*).

祖妣本寺候佛范氏𣆏號妙𢝙.生於辛[亥](http://www.hanviet.org/hv_timchu.php?unichar=%E4%BA%A5)年 壽九十四歲卒於己酉年仝葬在塘领正月初二日仝忌 生一男碑六女曾氏號慈但曾氏隊曾氏意曾氏思曾氏緩祖姑曾氏喫潔

Tổ tỷ bản tự hậu phật Phạm Thị Phơi hiệu Diệu Vui, sinh ư Tân Hợi niên, tốt ư Ất Dậu niên thọ cửu thập tứ, đồng táng tại đường lĩnh, chính nguyệt sơ nhị nhật đồng kị. Sinh nhất nam: Bi, lục nữ: Đãn, Đội, Ý, Tứ, Hoãn, Khịt. (*Giỗ hai cụ cùng ngày mồng 2 tháng giêng âm lịch hàng năm*).

顯考前鄉中捐舊里長曾公諱碑.生於辛卯年卒己酉年壽五十五歲三月二十一日忌.生二男牌笏.

Hiển khảo tiền hương trung quyên cựu lý trưởng Tăng Công húy Bi, sinh Tân Mão niên tuất ư Ất Dậu niên thọ ngũ thập ngũ tuế, tam nguyệt nhị thập nhất nhật kị. Sinh nhị nam: cụ Bài, cụ Hốt. (*Giỗ cụ vào ngày 21 tháng 3 hàng năm*).

顯祖妣阮氏𧋉號妙光.生於辛卯年卒於辛亥八月初六日忌

Hiển tổ tỷ Nguyễn Thị Cóc hiệu Diệu Quang, sinh ư Tân Mão tốt ư Tân Hợi, bát nguyệt sơ lục nhật kị. (*Giỗ cụ vào ngày mồng 6 tháng 8 hàng năm hàng năm*).

祖姑曾氏喫.十月初三日忌.葬在𡏢枚.

Tổ cô Tăng Thị Khịt, thập nguyệt sơ tam nhật kị, táng tại mả mai.

(*Giỗ cụ vào ngày mồng 3 tháng 10 hàng năm*).

顯祖考曾公諱珠諡[勉](http://www.hanviet.org/hv_timchu.php?unichar=%E5%8B%89)直府君.四月十二日忌.生二男店撘二女.

Hiển tổ khảo Tăng Công húy Châu thụy Mẫn Trực phủ quân. tứ nguyệt thập nhị nhật kị. Sinh nhị nam: Điếm Đắp, nhị nữ. (*giỗ ngày 12 tháng 4*).

顯祖妣范氏韻號妙聞.四月十四日忌.

Hiển tổ tỷ Phạm Thị Vận hiệu Diệu Văn. tứ nguyệt thập tứ nhật kị.

(*giỗ ngày 14 tháng 4*).

顯考前鄉中衛兵捐舊里長曾公諱店諡.生一男谦.

Hiển khảo tiền hương trung vệ binh quyên cựu lý trưởng Tăng Công húy Điếm thụy. Sinh nhất nam: Khiêm.

顯妣阮氏讓.

Hiển tỷ Nguyễn Thị Nhượng.

顯考前鄉中耆壽曾公諱鎮諡正直.生甲子壽八十一歲甲申.十月二十六日忌.生一男勝三女.

Hiển khảo tiền hương trung kỳ thọ Tăng Công Húy Chớn thụy chính trực. Sinh Giáp Tý thọ bát thập nhất tuế, Giáp Thân thập nguyệt nhị thập lục nhật kị. Sinh nhất nam: Thắng nhị nữ. (*giỗ ngày 26 tháng 10*).

(*Trong nguyên bản chữ cụ viết là chữ* ***Chiến*** 戦 *có thêm bộ khẩu bên trái. Tôi tra các từ điển đều không thấy có tôi thay chữ chớn có bộ Kim bên trái. Còn đây cũng là chữ có âm* ***Chớn*** 𡻗).

顯妣范氏𢝙號妙喜.生丁卯壽七十八歲卒甲申十二月十三日忌.
Hiển tỷ Phạm Thị Vui hiệu Diệu Hỷ. Sinh Đinh Mão thọ thất thập bát tuế, tốt Giáp Thân thập nhị nguyệt thập tam nhật kị. (*giỗ ngày 13 tháng 12*).

顯嬪曾門正室阮溢.四月十八日忌

Hiển tần tăng môn chính thất Nguyễn Thị Dật. Tứ nguyệt thập bát nhật kị.

(*giỗ ngày 18 tháng 4*).

**THỨ CHI THỪ TỰ**

**次支承祀**

*Tăng Văn Đạm phụng.*

*曾文淡奉.*

屬堂高祖考曾公諱專諡忠勤.生乙卯年壽七十一歲卒乙丑年七月十四日忌葬在塘吊.

Thuộc đường cao tổ khảo Tăng Công huý Chuyên thụy Trung Cần. Sinh Ất Mão niên thọ thất thập nhất tuế, tốt Ất Sửu niên thất nguyệt thập tứ nhật kị, táng tại đường điếu. (*giỗ vào ngày 14 tháng 7 hàng năm*).

祖妣杜氏征號慈懿孺人.生甲子年壽七十一歲卒甲戌年正月十一日.生二興盛男,四女

Tổ tỷ Đỗ Thị Chinh hiệu Từ Hiếu nhụ nhân. sinh Giáp Tý niên thọ thất thập nhất tuế, tốt Giáp Tuất niên chính nguyệt thập nhất nhật. Sinh nhị nam: Hưng, Thịnh, tứ nữ. (*giỗ ngày 11 tháng giêng hàng năm*).

伯曾祖考前鄉中十里侯曾公諱興諡善處.生庚寅年壽五十九歲.卒戊子年五月三十日葬在塘女高𨨦之田.生四男昌民嘉鍾.

Bá tằng tổ khảo tiền hương trung thập lý hầu Tăng Công húy Thịnh thụy Thiện Xử. Sinh Canh Dần niên thọ ngũ thập cửu tuế, tuất Mậu Tý niên ngũ nguyệt tam thập nhật kị, táng tại đường nữ cao mai chi điền. Sinh tứ nam: Xương, Dân, Gia, Chung. (*giỗ ngày 30 tháng 5*).

祖妣阮曾門正室阮氏明號慈良.六月十二日忌.葬𡏢枚.

Tổ tỷ Tăng Môn chính thất Nguyễn Thị Minh hiệu Từ Lương. Táng mải mai, lục nguyệt thập nhị nhật kị. (*giỗ ngày 12 tháng 6*).

祖妣曾門側室丁氏慈號慈儉.十月初六日忌

Tổ tỷ Tăng Môn trắc thất Đinh Thị Từ hiệu Từ Kiệm, thập nguyệt sơ lục nhật kị.

(*giỗ ngày 06 tháng 10*).

曾祖姑曾氏純.正月初四日忌.

Tằng tổ cô Tăng Thị Thuần, chính nguyệt sơ tứ nhật kị. (*giỗ ngày 04 tháng giêng*).

祖姑曾氏𦲒.七月初十日忌.

Tổ cô Tăng Thị Nhài, thất nguyệt sơ thập nhật kị. (*giỗ ngày 10 tháng 7*).

堂伯考曾公諱昌諡順德先生.五月十二日忌.

Đường bá khảo Tăng Công húy Xương Thụy Thuận Đức tiên sinh. ngũ nguyệt thập nhị nhật kị. (*giỗ ngày 12 tháng 5*).

曾公諱民.八月二十四日忌.葬塘领.生二女民斤.

Tăng Công húy Dân, bát nguyệt nhị thập tứ nhật kị, táng đường lĩnh, sinh nhị nữ: Dân, Cân. (*giỗ ngày 24 tháng 8*).

妣范氏允.十一月二十四日忌.

Tỷ Phạm Thị Doãn. Thập nhất nhật nhị thập tứ nhật kị. (*giỗ 24 tháng 11*)

曾公諱嘉.五月二十八日忌.生一女氏祿.

Tăng Công húy Gia, ngũ nguyệt nhị thập bát nhật kị. Sinh nhất nữ : Thị Lộc.

(*giỗ 28 tháng 5*).

妣范氏𡅳.七月二十八日忌.塟同櫗.

Tỷ Phạm Thị Khuyên, thất nguyệt nhị thập bát nhật kị. Táng đồng mít.

(*giỗ 28 tháng 7*).

前鄉中副里升補十里候曾公諱鐘字文輝諡簡易.十一月二十日忌.

Tiền hương trung phó lý thăng bổ thập lý hầu Tăng Công húy Chung tự Văn Huy thụy Giản Dị. Thập nhất nguyệt nhị thập nhật kị. (*giỗ 20 tháng 11*).

妣范氏憲.生乙亥年壽四十四歲卒戊午年.十月初二日忌.生六女.

Tỷ Phạm Thị Hiến. Sinh Ất Hợi niên thọ tứ thập tứ tuế. Tốt Mậu Ngọ niên thập nguyệt sơ nhị nhật kị , sinh lục nữ. (*giỗ 02 tháng 10*).

堂祖姑曾氏諫號敬愛.八月十八日忌.

Đường tổ cô Tăng Thị Gián hiệu kính ái, bát nguyệt thập bát nhật kị.

(*giỗ ngày 18 tháng 8*).

屬堂第六世祖考曾公諱田字福履.四月初四日忌,生三男錢蟾跽.

Thuộc đường đệ lục thế tổ khảo Tăng Công húy Điền Tự Phúc Lý, tứ nguyệt sơ tứ nhật kị, táng tại lăng quế. sinh tam nam: Tiền, Thiềm, kỵ. (*giỗ 04 tháng 4*).

祖妣正室阮氏眷.

Tổ tỷ chính thất Nguyễn Thị Quyến.

側室范氏號慈島.五月初八日仝忌,葬在棱桂.

Trắc thất Phạm Thị hiệu Từ Đảo, ngũ nguyệt sơ bát nhật đồng kị.táng tại lăng quế. (*quy giỗ ngày 08 tháng 5*).

屬堂第五世祖考曾公諱錢.

Thuộc đường đệ ngũ thế tổ khảo Tăng Công Húy Tiền.

妣陶氏程.六月初一日忌.

Tỷ Đào Thị Trình, lục nguyệt sơ nhất nhật kị. (*giỗ ngày 1 tháng 6*).

曾得蟾.

Tăng Đắc Thiềm.

曾得跽諡質直.六月十六日忌.葬𡑰吉.

Tăng Đắc Kỵ thụy Chất Trực, lục nguyệt thập lục nhật kị. táng vườn cát. (*giỗ 16 tháng 6*).

祖妣陶氏祝號貞信.正月初二日忌.塟塘吊惟彚田.

Tổ tỷ Đào Thị Chúc hiệu Chinh Tín, chính nguyệt sơ nhị nhật kị, táng đường điếu, duy vị điền. (*giỗ 02 tháng giêng*).

叔高祖考曾公諱調.四月二十一日忌.塟𡏢枚𤲌廚.

Thúc cao tổ khảo Tăng Công Húy Điều. Tứ nguyệt nhị thập nhất nhật kị, táng mả mai ruộng chùa. (*giỗ 21 tháng 4*).

**ĐỆ TỨ CHI**

**第四支**

*Tăng Văn Đạm phụng.*

*曾文淡奉*.

顯曾祖考曾公諱盛諡純正.生庚子年壽四十九歳,卒戊子年,六月初七日忌.生二男晟永

Hiển tằng tổ khảo Tăng Công Húy Thịnh Thụy Thuần Chính. Sinh Canh Tý niên thọ tứ thập cửu tuế. tốt Mậu Tý niên, lục nguyệt sơ thất nhật kị. Sinh nhị nam: Thạnh, Vĩnh. (*giỗ ngày 7 thán*g 6).

曾祖妣范氏笑號慈慎.生庚子年壽七十八歳.卒丁巳年正月初二日忌.

Tằng tổ tỷ Phạm Thị Tiếu hiệu Tù Thận. Sinh Canh Tý niên thọ thất thập bát tuế, tuất Đinh Tỵ niên chính nguyệt sơ nhị nhật kị. (*giỗ ngày 2 tháng giêng*).

顯祖考曾公諱晟諡勝日.六月初七日忌.生三男掩牟額

Hiển tổ khảo Tăng Công Húy Thạnh thụy Thắng nhật. Lục nguyệt sơ thất nhật kị. Sinh tam nam: Yểm, Mưu, Ngạch. (*giỗ ngày 7 thán*g 6).

顯祖妣杜氏絹.三月十三日忌.墓塟𡏢枚.

Hiển tổ tỷ Đỗ Thị Quyên, tam nguyệt thập tam nhật kị, mộ táng mả mai.

(*giỗ ngày 13 tháng 3*).

叔祖考前衛兵該奇捐旧副里曾公諱得永.五月二十一日忌.

Thúc tổ khảo tiền vệ binh cai cơ quyên cựu phó lý Tăng Công húy Đắc Vĩnh, ngũ nguyệt nhị thập nhất nhật kị. (*giỗ ngày 21 tháng 5*).

叔妣范氏米.六月二十四日忌

Thúc tỷ Phạm Thị Mễ, lục nguyệt nhị thập tứ nhật kị. (giỗ ngày 24 tháng 6).

伯考曾得掩.閏四月二十七日忌.

Bá khảo Tăng Đắc Yểm, nhuận tứ nguyệt nhị thập thất nhật kị. (*giỗ ngày 27 tháng tư ‘nhuận’*).

曾得牟.九月十六日忌.

Tăng Đắc Mưu, cửu nguyệt thập lục nhật kị. (*giỗ ngày 16 tháng 9*).

顯考曾公諱額諡福善.生辛巳壽六十六.卒丙戌五月十四日忌.塟唐女高方田.生三男淡潭𤊰.

Hiển khảo Tăng Công húy Ngạch thụy Phúc Thiện. sinh Tân Tỵ, thọ lục thập lục tuế, tốt Bính Tuất, ngũ nguyệt thập tứ nhật kị, táng đường nữ cao phương điền. Sinh tam nam: Đạm, Đàm, Bén. (*giỗ ngày 14 tháng 5*).

顯妣陶氏带號慈賢.生戊子,壽五十一歲,卒戊寅十二月初五日忌 .貫在秀堆.

Hiển tỷ: Đào Thị Đới hiệu Từ Hiền, sinh Mậu Tý, thọ ngũ thập nhất tuế, tuất Mậu Dần, thập nhị nguyệt sơ ngũ nhật kị, Quán tại tú đôi. (*giỗ ngày 5 tháng 12*).

**ĐỆ TAM CHI**

**第三支**

*Tăng Văn Tiếp phụng*

*曾文浹奉*

屬堂第五世考曾公諱𤬪.十月初一日忌.葬在塘領

Thuộc đường đệ ngũ thế Tổ khảo Tăng Công húy Ngõa. Thập nguyệt sơ nhất nhật kị, táng đường lĩnh. (*giỗ ngày 1 tháng 10*).

祖妣范氏齋.四月十三日忌.塟在塘帆.

Tổ tỷ Phạm Thị Trai, tứ nguyệt thập tam nhật kị, táng đường buồm. (*giỗ ngày 13 tháng 4*).

伯曾祖考曾公諱坧.八月十三日忌.葬塘吊.

Bá Tằng Tổ khảo Tăng Công Húy Gạch, bát nguyệt thập tam nhật kị, táng đường điếu. (*giỗ ngày 13 tháng 8*).

祖妣本寺候佛阮氏內號妙外號勤儉.十月二十一日忌

Tổ tỷ bản tự hậu phật Nguyễn Thị Nội hiệu Diệu Ngoại hiệu Cần Kiệm, thập nguyệt nhị thập nhất nhật kị. (*giỗ ngày 21 tháng 10*).

伯曾祖考曾公諱窺.十月初六日忌.

Bá tằng tổ khảo Tăng Công Húy Khuy. thập nguyệt sơ lục nhật kị. (*giỗ ngày 6 tháng 10*).

祖妣阮氏慎號慈質.夀六二歲.正月二十三日忌.

Tổ tỷ Nguyễn Thị Thận hiệu từ chất, thọ lục thập nhị tuế, chính nguyệt nhị thập tam nhật kị. (*giỗ ngày 23 tháng giêng*).

伯祖考曾公諱齊諡勤質.九月十四日忌.生一女虔.

Bá Tổ Khảo Tăng Công húy Tề thụy Cần Chất. Cửu nguyệt thập tứ nhật kị. Sinh nhất nữ: Kiền. (*giỗ ngày 14 tháng 9*).

伯祖妣阮氏倦號妙卷.乙酉十月初三日忌.

Bá tổ tỷ Nguyễn Thị Quyện hiệu Diệu Quyển. Ất Dậu thập nguyệt sơ tam nhật kị. (*giỗ ngày 3 tháng 10*). (*Trong nguyên bản chữ cụ viết chữ* ***Quyện* 倦** *có thêm bộ khẩu bên trái. Tôi tra các từ điển đều không thấy có chữ này?*).

顯祖考前鄉中捐旧里長曾公諱酒諡和簡.生癸未年夀五十七歲.卒乙卯年三月初三日戌刻.生男濡四女.

Hiển tổ khảo tiền hương trung quyên cựu lý trưởng Tăng Công húy Tửu thụy Hòa Giản. Sinh Quý Mùi niên, thọ ngũ thập thất tuế, tuất Ất Mão niên, tam nguyệt sơ tam nhật tuất khắc. Sinh nam: Nhu, tứ nữ. (*giỗ ngày 3 tháng 3*).

顯祖妣本寺侯佛范氏彷號妙芳.

 Hiển tổ tỷ bản tự hậu phật Phạm Thị Bàng hiệu Diệu Phương.

顯考前里中捐旧里長曾公字文濡.生丙寅年夀二十五歲.卒庚寅年正月十二日忌.生二男浹汭.

Hiển khảo tiền lý trung quyên cựu lý trưởng Tăng Công Tự Văn Nhu. Sinh Bính Dần niên thọ nhị thập ngũ tuế, tuất Canh Dần niên chính nguyệt thập nhị nhật kị. Sinh nhị nam: Tiếp, Nhuế. (*giỗ ngày 12 tháng giêng*).

**ĐỆ NGŨ CHI**

**第五支**

*Tăng Đắc Nguyện phụng*

*曾得願奉*

伯高祖考曾公諱得穀.妣范氏隊.六月十二日合忌.塟塘廚.

Bá cao tổ khảo Tăng Công húy Đắc Cốc, tỷ Phạm Thị Đội, lục nguyệt thập nhị nhật hợp kị, táng đường chùa. (*quy giỗ ngày 12 tháng 6*).

顯高曾祖考曾公諱得𥓉.卒在軍伍拠依九月二十二日乃投軍日而忌.生二男成軋一女.

Hiển Cao tằng tổ khảo Tăng Công húy Đắc Sành, tốt tại quân ngũ cứ y cửu nguyệt nhị thập nhị nhật nãi đầu quân nhật nhi kị. Sinh nhị nam: Thành, Loát nhất nữ. (***Lấy ngày 22 tháng 9 hàng năm làm ngày giỗ***).

高祖妣范氏箴號節儉.三月二十四日忌.

Cao tổ tỷ Phạm Thị Châm hiệu Tiết Kiệm, tam nguyệt nhị thập tứ nhật kị. (*gỗ ngày 24 tháng 3*).

顯曾祖考前鄉中饒男耄壽本甲𠆳后先紙曾公諱得成諡敏濟.生乙巳年壽八十歲.卒甲子年二月十六日亥刻.生三男幹件酒二女.

Hiển tằng tổ khảo tiền hương trung nhiêu nam mạo thọ bản giáp trùm hậu tiên chỉ Tăng Công húy Đắc Thành thụy Mẫn Tế, sinh Ất Tỵ niên thọ bát thập tuế, tuất Giáp Tý niên, nhị nguyệt thập lục nhật Hợi khắc. sinh tam nam: Cán, Kiện, Tửu; nhị nữ. (*giỗ ngày 16 tháng 2*).

祖妣黃氏認號慈良.四月拾九日忌.

Tổ tỷ Hoàng Thị Nhận. hiệu Từ Lương, tứ nguyệt thập cửu nhật kị. (*giỗ ngày 19 tháng 4*).

祖姑曾氏壬.十二月十一日忌.塟𡏢枚寺田.

Tổ cô Tăng Thị Nhâm, thập nhị nguyệt, thập nhất nhật kị, táng mả mai tự điền. (*giỗ ngày 11 tháng 12*).

伯祖考曾公諱得幹.十月二十三日忌.

Bá tổ khảo Tăng Công húy Đắc Cớn. thập nguyệt nhị thập tam nhật kị. (*giỗ ngày 23 tháng 10*). (*trong nguyên bản cụ viết chữ cán* 幹 *có thêm bộ khẩu ở bên phải. Tôi tra các từ điển đều không thấy có chữ này?*).

顯祖考前里中耆夀曾公諱𠲟諡勤直.生乙卯年壽六十八歲.卒丙戌年十月二十三日.生男願.

 Hiển tổ khảo tiền lý trung kỳ thọ Tăng Công húy Kiện thụy Cần Trực. Sinh Ất Mão niên thọ lục thập bát tuế, tốt Bính Tuất niên, thập nguyệt nhị thập tam nhật. Sinh nam: Nguyện. (*Trong nguyên bản chữ của cụ viết chữ***𠲟** *bên trái là bộ khẩu chữ này có âm là* ***Gạn* 𠲟***. “Đây là chữ có âm* **件** *Kiện”*).

顯祖妣本寺侯佛阮氏...號妙寧

Hiển tổ tỷ bản tự hậu phật Nguyễn Thị Niễng hiệu diệu Ninh.

(*trong nguyên bản cụ viết chữ có cấu trúc như sau: bên phải bộ trùng, trên phải là chữ nhân dưới là chữ nữ, chữ này tôi tra các từ điển đều không thấy có) còn ông Liệu đời thứ 13 cung cấp thì tên cụ là* ***Nguyễn Thị Niễng****. Trong phông chũ nôm của tôi chưa có chữ mang âm này*).

親祖曾氏㕷.五月初五日忌.

Thân tổ cô tăng Thị Ba, ngũ nguyệt sơ ngũ nhật kỵ. (*giỗ ngày 5 tháng 5*).

 (*Chữ này* **㕷** *âm hán là* ***Ba****. Còn đây là chữ có âm* ***Phệch* 拍**).

顯考曾公諱願.

Hiển khảo Tăng Công Húy Nguyện.

顯祖考曾公諱得軋諡剛直.四月初九日忌.生三男茂寕...

Hiển Tổ khảo Tăng Công húy Đắc Loát thụy cương trực. Tứ nguyệt sơ cửu nhật kị. Sinh tam nam: Mậu, Ninh, Biềng. (*giỗ ngày 9 tháng 4*).

 (*Trong nguyên bản cụ viết chữ có cấu tạo như sau: bộ ngư bên phải và chữ bình bên trái, chữ này cũng không tìm thấy trong các từ điển. trong phông chữ nôm của tôi chưa có chữ biềng*).

顯祖妣范氏庇號慈剛.十二月二十八日忌.

Hiển tổ tỷ Phạm Thị Tý hiệu Từ Cương. Thập nhị nguyệt nhị thập bát nhật kị. (*giỗ ngày 28 tháng 12*).

親叔考弟曾得寧.十一月十八日忌.

Thân thúc khảo đệ Tăng Đắc Ninh. Thập nhất nguyệt thập bát nhật kị. (*giỗ ngày 18 tháng 11*).

弟叔妣婦阮閏六月十四日忌.

Đệ thúc tỷ phụ Nguyễn Thị Nhuận. Lục nguyệt thập tứ nhật kị. (*giỗ ngày 14 tháng 6*).

**CÁT THÔN PHÁI**

**吉村派**

高祖考曾公諱允案.六月十五日忌.

Cao tổ khảo Tăng Công húy Doãn Án, lục nguyệt thập ngũ nhật kị.

 (*giỗ ngày 15 tháng 6*).

高祖妣范氏[弘](http://www.hanviet.org/hv_timchu.php?unichar=%E5%BC%98).六月二十四日忌.

Cao tổ tỷ Phạm Thị Hoằng, lục nguyệt nhị thập tứ nhật kị. (*giỗ ngày 24 tháng 6*).

曾高祖考曾公諱允辨.七月初十日忌.生三男將迥...二女.

Tằng cao tổ khảo Tăng Công húy doãn Biện, thất nguyệt sơ thập nhật kị. Sinh tam nam; Tương, Quýnh..., nhị nữ. (*giỗ ngày 10 tháng 7*). *‘tên của cụ nữa không thấy viết’.*

祖妣陶氏恒.八月十二日忌.

Tổ tỷ Đào Thị Hằng, bát nguyệt thập nhị nhật kị. (*giỗ ngày 12 tháng 8*).

顯祖考曾公諱允將.七月十四日忌.生二男劍臻.

Hiển tổ khảo Tăng Công húy doãn Tương, thất nguyệt thập tứ nhật kỵ. Sinh nhị nam: Kiếm, Trăn. (*giỗ ngày 14 tháng 7*).

祖妣曾門正室陶氏貽.十月初四日忌.

Tổ tỷ Tăng môn chính thất Đào Thị Di, thập nguyệt sơ tứ nhật kị.

(*giỗ ngày 4 tháng 10*).

祖妣曾門側室阮氏戲.九月初三日忌.

Tổ tỷ Tăng môn trắc thất Nguyễn Thị Hý, cửu nguyệt sơ tam nhật kị.

(*giỗ ngày 3 tháng 9*).

伯曾祖考曾公諱允迥.十月初八日忌.塟塘𡨌.

Bá Tằng tổ khảo Tăng Công húy Doãn Quýnh, thập nguyệt sơ bát nhật kị. táng đường giữa. (*giỗ ngày 8 tháng 10*).

伯祖妣陶氏廚.九月十三日忌.塟吉貝

Bá tổ tỷ đào Thị Chùa, cửu nguyệt thập tam nhật kị, táng cát bối.

(*giỗ ngày 13 tháng 9*).

叔曾祖考曾公諱允.十月初八日忌

Thúc tằng tổ khảo Tăng Công húy Doãn, thập nguyệt sơ bát nhật kị.

(*giỗ ngày 8 tháng 10*).

叔祖妣陶氏疇.八月十四日忌.

Thúc tổ tỷ Đào Thị Trù, bát nguyệt thập tứ nhật kị. (*giỗ ngày 14 tháng 8*).

姑曾氏潭.十二月三十日忌,曾氏泥.

Cô Tăng Thị Đàm, thập nhị nguyệt tam thập nhật kị, (*giỗ ngày 30 tháng 12*). Tăng Thị Nề.

顯曾祖考曾公諱允劍諡簡便.生乙卯年正月二十七日忌生四男秤斟戟𥯝.

Hiển tằng tổ khảo Tăng Công húy doãn Kiếm thụy Giản Tiện, sinh Ất Mão niên, chính nguyệt nhị thập thất nhật kị. Sinh tứ nam Xứng. Châm, Kích, Đụt.

(*giỗ ngày 27 tháng giêng*).

嫡曾祖妣陶氏薩.五月二十四日忌.

Đích tằng tổ tỷ Đào Thị Táp, ngũ nguyệt nhị thập tứ nhật kị.

(*giỗ ngày 24 tháng 5*).

顯曾祖妣陶氏齰號妙普.三月初三日忌.仝塟在塘廚.

Hiển tằng tổ tỷ Đào Thị Trách hiệu Diệu Phổ, tam nguyệt sơ tam nhật kị. Đồng táng tại đường chùa. (*giỗ ngày 3 tháng 3*).

顯祖考曾公諱秤.生於戊子年壽六十八歲.卒於乙未年.正月十五日戌刻.

Hiển tổ khảo Tăng Công húy Xứng . Sinh ư Mậu Tý niên thọ lục thập bát tuế, tốt ư Ất Mùi niên, chính nguyệt thập ngũ nhật tuất khắc. (*giỗ ngày 15 tháng guêng*).

顯祖妣阮氏燮.三月二十七日忌.生男唱.

Hiển tổ tỷ Nguyễn Thị Tiếp, tam nguyệt nhị thập thất nhật kị. Sinh nam: Xướng. (*giỗ ngày 27 tháng 3*).

祖姑曾氏甚.五月二十一日忌.

Tổ cô Tăng Thị Thậm, ngũ nguyệt nhị thập nhất nhật kị. (*giỗ 21 tháng 5*).

親叔祖曾允𥯝.九月十六日忌.塟塘廚.

Thân thúc tổ Tăng Doãn Đụt, cửu nguyệt thập lục nhật kị, táng đường chùa.

(*giỗ ngày 16 tháng 9*).

顯考曾允唱.十二月二十日忌.

Hiển khảo Tăng Doãn Xướng. Thập nhị nguyệt nhị thập nhật kị.

(*giỗ ngày 20 tháng 12*).

曾祖叔考曾公諱允臻.五月二十四日忌.生男桃四女.

Thúc tằng tổ khảo Tăng Công húy Doãn Trăn. Ngũ nguyệt nhị thập tứ nhật kị. Sinh nam: Đào, tứ nữ. (*giỗ ngày 24 tháng 5*).

叔祖妣陶氏𡎝.四月初三日忌仝塟塘廚.

Thúc tổ tỷ Đào Thị Cõi , tứ nguyệt sơ tam nhật kị, đồng táng đường chùa.

(*giỗ ngày 3 tháng 4*).

堂叔祖考曾允桃.妣高氏底.生男槐.

Đường thúc tổ khảo Tăng Doãn Đào. Tỷ cao Thị Đề, sinh nam: Hòe.

**TRUNG THÔN PHÁI**

**中村派**

第八世祖考曾貴公諱酇字得毅府君.十月二十四日忌葬在白度.生二男禄顕.

Đệ bát thế tổ khảo Tăng Quý Công húy Tán tự Đắc Nghị phủ quân, thập nguyệt nhị thập tứ nhật kị, táng tại bạch độ. Sinh nhị nam: Lộc, Hiển.

(*giỗ ngày 24 tháng 10*).

祖妣阮氏號慈懿孺人.五月二十五日忌.塟在土阜边塘𣘃𥯌.

Tổ tỷ Nguyễn Thị hiệu Từ Ý nhụ nhân, ngũ nguyệt nhị thập ngũ nhật kị, táng tại thổ phụ biên đường cây tre. (*Giỗ ngày 25 tháng 5*).

第七世祖考前里中鄉老配享本總正總曾貴公諱祿字得澤道號法清府君.十一月二十日忌.生壹男霑.

Đệ thất thế tổ khảo tiền lý trung hương lão phối hưởng bản tổng chánh tổng Tăng Quý Công húy Lộc tự Đắc Trạch đạo hiệu Pháp Thanh phủ quân, thập nhất nguyệt nhị thập nhật kị. Sinh nhất nam: Triêm. (*giỗ ngày 20 tháng 11*).

祖妣阮氏號仙容孺人.十一月十六日忌.

Tổ tỷ Nguyễn Thị hiệu Tiên Dung nhụ nhân, thập nhất nguyệt thập lục nhật kị. (*giỗ ngày 16 tháng 11*).

第六世祖考前里中𠆳長本總監總曾貴公諱霑諡禮文先生.十二月二十二日忌.生四男永祐炎署.二支.

Đệ lục thế tổ khảo tiền lý trung trùm trưởng bản tổng giám tổng Tăng Quý Công húy Triêm thụy Lễ Văn tiên sinh, thập nhị nguyệt nhị thập nhị nhật kị. Sinh tứ nam: Vĩnh, Hựu, Viêm, Thự. Nhị chi. (*giỗ ngày 22 tháng 12*).

祖妣曾門正室高氏諱白號慈寬孺人.十二月初六日忌

Tổ tỷ Tăng môn chính thất Cao Thị húy Bạch hiệu Từ Khoan nhụ nhân, thập nhị nguyệt sơ lục nhật kị. (*giỗ ngày 6 tháng 12*).

曾門側室范氏諱設號妙慈真孺人.

Tăng môn trắc thất Phạm Thị húy Thiết hiệu diệu Từ Chân nhụ nhân.

顯高祖考曾公諱祐諡福節.五月初四日忌.生三男洪泔汁.塟在棱桂.

Hiển cao tổ khảo Tăng Công húy Hựu thụy Phúc Tiết, ngũ nguyệt sơ tứ nhật kị. Sinh tam nam; Hồng, Cam, Trấp, táng tại Lăng Quế. (*giỗ ngày 4 tháng 5*).

高祖妣曾門正室范氏諱亥號慈智.九月二十五日忌.塟在白禮.

Tổ tỷ Tăng môn chính thất Phạm Thị húy Hợi hiệu Từ Trí, cửu nguyệt nhị thập ngũ nhật kị, táng tại bạch lễ. (*giỗ ngày 25 tháng 9*).

曾門次室阮氏諱排號慈意.七月十九日忌.塟棱桂.

Tăng môn thứ thất Nguyễn Thị húy Bài hiệu Từ Ý, thất nguyệt thập cửu nhật kị, táng lăng quế. (*giỗ ngày 19 tháng 7*).

伯高祖考曾公諱永諡學士先生.敎學時性最勤儉.五月初四日忌.

Bá cao tổ khảo Tăng Công húy Vĩnh thụy Học Sĩ tiên sinh, Giáo học thời tính tối cần kiệm. Ngũ nguyệt sơ tứ nhật kị. (*giỗ ngày 4 tháng 5*).

叔高祖考曾公諱得炎.

Thúc cao tổ khảo Tăng Công húy Đắc Viêm.

顯曾祖考曾公諱洪.六月十五日忌.塟在塘𧷺.生二男庭恪.

Hiển tằng tổ khảo Tăng Công húy Hồng, lục nguyệt thập ngũ nhật kị. Táng tại đường tròn. Sinh nhị nam: Đình, Khác. (*guỗ ngày 15 tháng 6*).

曾祖妣武氏延.五月十四日忌.塟塘𧷺

Tằng tổ tỷ Vũ Thị Diên, ngũ nguyệt thập tứ nhật kị, táng đường tròn.

(*giỗ ngày 14 tháng 5*).

顯祖考曾公諱庭.九月二十五日忌.塟塘𧷺.生一男𥩯

Hiển tổ khảo Tăng Công húy Đình, cửu nguyệt nhị thập ngũ nhật kị, táng đường tròn. Sinh nhất nam: Dựng. (*giỗ ngày 25 tháng 9*).

祖妣范氏鲧.五月十二四忌.塟塘𧷺.

Tổ tỷ Phạm Thị Cổn, ngũ nguyệt thập nhị nhật kị, táng đường tròn.

(*giỗ ngày 12 tháng* 5).

叔祖考曾公諱得恪.五月三十日忌.生一女作.

Thúc tổ khảo Tăng Công húy Đắc Khác, ngũ nguyệt tam thập nhật kị, Sinh nhất nữ: Tác. (*giỗ ngày 30 tháng 5*).

叔祖妣曾門正室阮氏顕.二月二十二日忌.

Thúc tổ tỷ Tăng môn chính thất nguyễn Thị Hiển, nhị nguyệt nhị thập nhị nhật kị. (*Trong nguyên bản cụ viết chữ có trúc: bộ khẩu ở bên phải* 顕 *trên giữa là chữ nhật, dưới là chữ nghiệp, bên trái là bộ hiệt, còn có âm là hiển, chữ này phông chữ trên máy của tôi chư có* ). (*giỗ ngày 22 tháng 2*).

 叔祖妣曾門次室阮氏㭲.五月二十四日忌.合塟在边塘𧷺.

Thúc tổ tỷ tăng môn thứ thất Nguyễn Thị Gốc, ngũ nguyệt nhị thập tứ nhật kị, hợp táng tại bên đường tròn. (*Trong nguyên bản chữ cụ viết là bộ mộc bên trái là chữ có âm là* ***Gốc*** 㭲.*Còn đây là chữ* ***Dụ*** 裕 *thuộc* *bộ Y bên trái*).(裕 ***Dụ*** *= dịu dàng,* 㭲 ***Gốc*** *= đồng âm*). (*giỗ ngày 24 tháng 5*).

顯祖考曾公諱𥩯字有立.五月二十九日忌.塟在𡢐廟東.生一男眾一女锺.

Hiển tổ khảo Tăng Công húy Dựng tự Hữu Lập, ngũ nguyệt nhị thập cửu nhật kị, táng tại sau miếu đông, sinh nhất nam: Chúng, nhất nữ: Chung.

(*giỗ ngày 29 tháng 5*).

顯祖妣阮氏諱嚇號慈顯.十月初四日忌.塟在𡉦浪.

Hiển tổ tỷ Nguyễn Thị Hách hiệu Từ Hiển, thập nguyệt sơ tứ nhật kị, táng tại ngõ lãng. (*giỗ ngày 4 tháng 10*).

顯考曾公諱得眾.生乙未年享壽六十六歲.卒於庚子年十月初五日忌.向上曾得窠奉祀.

Hiển khảo Tăng Công húy Đắc Chúng. Sinh Ất Mùi niên hưởng thọ lục thập lục tuế, tốt ư Canh Tý niên, thập nguyệt sơ ngũ nhật kị, hướng thượng Tăng Đắc Khỏa phụng tự. (*giỗ ngày 5 tháng 10*).

叔高祖考曾公諱得炎.并妣.六月二十一日忌.

Thúc cao tổ khảo Tăng Công húy Đắc Viêm, tinh tỷ, lục nguyệt nhị thập nhất nhật kị. (*giỗ ngày 21 tháng 6*).

伯祖考衛兵曾公諱泔諡忠質.七月初五日忌.生四男耳目聽辛.

Bá tổ khảo vệ binh Tăng Cônh húy Cam thụy Trung Chất, thất nguyệt sơ ngũ nhật kị. Sinh tứ nam; Nhĩ, Mục, Thính, Tân. (*giỗ ngày 5 tháng 7*).

伯祖妣范氏奉號慈賢.六月十八日忌.

Bá tổ tỷ Phạm Thị Phụng hiệu Từ Hiền. Lục nguyệt thập bát nhật kị.

(*giỗ ngày 18 tháng 6*).

祖姑曾氏欵.六月初九日忌.塟𥪝廚.

Tổ cô Tăng Thị Khoản, lục nguyệt sơ cửu nhật kị, táng trong chùa.

(*giỗ ngày 9 tháng 6*).

顯曾祖考曾公諱汁諡忠實.十二月初九日忌.塟棱桂惟順田.生二男貞觧.

HiểnTằng tổ khảo Tăng Công húy Trấp thụy Trung Thực, thập nhị nguyệt sơ cửu nhật kị, táng lăng quế duy thuận điền. Sinh nhị nam: Trinh, Giải.

(*giỗ ngày 9 tháng 12*).

祖妣阮氏忍號慈念.五月十七日忌.塟棱桂杜萃田.

Tổ tỷ Nguyễn Thị Nhẫn hiệu Từ Niệm, ngũ nguyệt thập thất nhật kị, táng lăng quế đỗ tụy điền. (*giỗ ngày 17 tháng 5*).

伯祖考曾公諱得貞.生庚申年壽五十八歲.卒丁巳年十月二十五日忌.

Bá tổ khảo Tăng Công húy Đắc Trinh, sinh Canh Thân niên thọ ngũ thập bát tuế, tuất Đinh Tỵ niên, thập nguyệt nhị thập ngũ nhật kị. (*giỗ ngày 25 tháng 10*).

伯妣阮氏𢪮.

Bá tỷ Nguyễn Thị Móc.

顯祖考曾公諱觧諡純樸.生丁卯壽七十四歲.卒庚辰八月十二日忌.生二男觴序.

Hiển tổ khảo Tăng Công Húy Giải thụy Thuần Phác, sinh Đinh Mão thọ thất thập tứ tuế, tốt Canh Thìn, bát nguyệt thập nhị nhật kị. Sinh nhị nam: Thương, Tự. (*giỗ ngày 12 tháng 8*).

顯祖妣范氏損號慈敏.生寅壽六十二歲.卒己卯五月初六日忌.

Hiển tổ tỷ Phạm Thị Tốn hiệu Từ Mẫn, sinh Mậu Dần thọ lục thập nhị tuế, tốt Kỷ Mão ngũ nguyệt sơ lục nhật kị. (*giỗ ngày 6 tháng 5*).

 (*Trong nguyên bản cụ viết chữ có cấu trúc như sau: chữ* ***Tốn*** 損 *có thêm bộ khẩu ở bên phải tôi tìm trong các từ điển không thấy có chữ này. Đây là hai chữ có âm là* ***Chủn*** 准,凖)*.*

祖曾氏.厭.五月十八日忌.塟棱桂.

Tổ cô Tăng Thị yêm, ngũ nguyệt thập bát nhật kị, táng lăng quế.

(*giỗ ngày 18 tháng 5*).

(*Trong nguyên bản chữ của cụ viết có cấu trúc như sau: bên trái là bộ mục giữa trên là bộ hán dưới giữa là chữ nhật dưới cùng là chữ nguyệt bên phải là bộ khuyển tôi tìm các từ điển hán nôm đều không thấy có chữ này. Còn đây là chữ* ***Yêm*** 厭 và 嚈 *Yểm*. *Đây là hai chữ có âm là* ***Em*** 㛪, 腌).

堂姑曾氏心.正月二十一日忌

Đường cô Tăng Thị Tâm, chính nguyệt nhị thập nhất nhật kị.

(*giỗ ngày 21 tháng giêng*).

堂伯考曾得耳諡忠撲.十月二十四日忌.生男盞.

Đường bá khảo Tăng Đắc Nhĩ thụy Trung Phác, thập nguyệt nhị thập tứ nhật kị, sinh nam; Trản. (*giỗ ngày 24 tháng 10*).

曾得目.十二月二十四日忌.㱕塟在边塘𧷺.

Tăng Đắc Mục, thập nhị nguyệt nhị thập tứ nhật kị, quy táng tại bên đường tròn. (*giỗ ngày 24 tháng 12).*

曾得聽.七月十四日忌.

Tăng Đắc Thính, thất nguyệt thập tứ nhật kị. (*giỗ ngày 14 thang7*).

曾得辛.十二月十四日忌.

Tăng Đắc Tân, thập nhị nguyệt thập tứ nhật kị. (*giỗ ngày 14 tháng 12*).

堂兄曾得盞.

Đường huynh Tăng Đắc Trản.

向上曾春觴奉.

Hướng thượng Tăng Xuân Thương phụng.

顯考曾春觴.諡純㥧.生癸丑年壽五十一歲.卒於癸卯年五月十三日忌.

Hiển khảo Tăng Xuân Thương thụy Thuần Thuận, sinh Quý Sửu niên thọ ngũ thập nhất tuế, tuất ư Quý Mão niên ngũ nguyệt thập tam nhật kị.

(*giỗ ngày 13 tháng 5*).

顯妣阮氏𠶞號慈和生癸丑年壽五十三歲.卒於乙巳年七月初十日忌.

Hiển tỷ Nguyễn Thị Nhính hiệu Từ Hòa, sinh Quý Sửu niên thọ ngũ thập tam tuế, tốt ư Ất Tỵ niên thất nguyệt sơ thập nhật kị. (*giỗ ngày 10 tháng 7*).

**TRUNG THÔN PHÁI ĐỆ NHỊ CHI**

**中村派第二支**

顯高祖妣曾門次室范氏諱設號妙慈真孺人.生於黎癸未年壽七十七歲.卒於阮己亥年四月二十日忌.塟在棱桂荒田.墓在第二.

Hiển cao tổ tỷ Tăng môn thứ thất Phạm Thị húy Thuyết hiệu diệu Từ Chân nhụ nhân, sinh ư Lê Quý Mùi niên thọ thất thập thất tuế, tuất ư Nguyễn Kỷ Hợi niên, tứ nguyệt nhị thập nhật kị, táng tại lăng quế hoang điền, mộ tại đệ nhị.

(*giỗ ngày 20 tháng 4*).

屬堂第七世叔高祖考曾公諱俊顯字仁厚.生庚辰年十一月二十九日申刻壽六十一歲.卒庚辰年九月十二日忌.以下塟在塘棱桂.生男碩.

Thuộc đường đệ thất thế thúc tổ khảo Tăng Công húy Tuấn Hiển tự Nhân Hậu, sinh Canh Thìn niên thập nhất nguyệt nhị thập cửu nhật thân khác thọ lục thập nhất tuế, tuất Canh Thìn niên, cửu nguyệt thập nhị nhật kị, dĩ hạ táng đường lăng quế. Sinh nam: Thạc. (*giỗ ngày 12 tháng 9*).

祖妣曾門正室阮氏𩿚號妙勤.生丁丑壽三十三歲.卒於己酉闰五月二十六日忌.(𪃴).

Tổ tỷ Tăng môn chính thất Nguyễn Thị Khướu hiệu diệu Cần, sinh Đinh Sửu thọ tam thập tam tuế, tuất ư Kỷ Dậu nhuận ngũ nguyệt nhị thập lục nhật kị.

(*giỗ ngày 26 tháng 5*).

 (*Trong nguyên bản cụ viết chữ có cấu trúc như sau: bên phải là bộ điểu giữa trên là bộ khẩu trái trên là bộ chảo dưới chữ Thốn. Tôi tìm các từ điển đều không thấy chữ này mà chỉ có hai chữ này*:(*chữ có âm là* 𩿚 ***Khướu*** *vàcó âm là*  𪃴 ***Gà***).

曾門継室阮氏準號慈哲.生丁亥壽五十二歲.卒戊寅十一月十九日忌.

Tăng môn kế thất Nguyễn Thị Chuẩn hiệu Từ Triết, sinh Đinh Hợi thọ ngũ thập nhị tuế, tốt Mậu Dần thập nhất nguyệt thập cửu nhật kị. (*giỗ ngày 19 tháng 11*).

堂叔高高祖考曾得碩.十二月十四日忌.

Đường thức cao cao tổ khảo Tăng Đắc Thạc, thập nhị nguyệt thập tứ nhật kị.

(*giỗ ngày 14 tháng 12*).

顯高祖考曾公諱署諡剛直先生.生於黎朝甲寅年壽七十五歲.卒於阮朝戊辰年.十一月初一日.(塟在𡢐廚阮渗田坐乙向辛)後移塟在白度坐巽向乾

Hiển cao tổ khảo Tăng Công húy Thự thụy Cương Trực tiên sinh, sinh ư Lê triều Giáp Dần niên, thọ thất thập ngũ tuế, tuất ư Nguyễn triều Mậu Thìn niên thập nhất nguyệt sơ nhất nhật, táng tại sau chùa Nguyễn xâm điền tọa ất hướng tân, hậu di táng tại bạch độ tọa tốn hướng càn. (*giỗ ngày 1 tháng 11*).

顯高祖妣范氏諱子號順慈孺人.生於己未年壽五十歲卒於戊申年十二月初十日.塟在芝萊塘奇.生三男四女.

Hiển cao tổ tỷ Phạm Thị húy Tý hiệu Thuận Từ nhụ nhân, sinh ư Kỷ Mùi niên thọ ngũ thập tuế, tốt ư Mậu Thân niên thập nhị nguyệt sơ thập nhật, táng tại chi lai đường cả, sinh tam nam tứ nữ. (*giỗ ngày 10 tháng 12*).

顯曾祖考曾公諱著諡意樸先生.生於癸未年壽五十五歲.卒於丁丑年七月二十五日.塟在棱桂処杜萃田坐巽向乾.生二男一女.

Hiển Tằng tổ khảo Tăng Công húy Trứ Thụy Ý Phác tiên sinh, sinh ư Quý Mùi niên thọ ngũ thập ngũ tuế, tuất ư Đinh Sử niên thất nguyệt nhị thập ngũ nhật, táng tại lăng quế xứ đỗ tụy điền, tọa tốn hướng càn, sinh nhị nam, nhất nữ.

(*giỗ ngày 25 tháng 7*).

顯曾祖妣杜氏諱扃號慈和號妙清孺人.生於己卯年壽五十八歲.卒於丙子年閏九月二十五日.塟在𥪝廊処坐坤向艮.置为義地.

Hiển tằng tổ tỷ Đỗ Thị húy Quynh hiệu Từ Hòa hiệu Diệu Thanh nhụ nhân, sinh ư Kỷ Mão niên thọ ngũ thập bát tuế, tốt ư Bính Tý niên nhuận cửu nguyệt nhị thập ngũ nhật, táng tại trong lang xứ, tọa khôn hướng cấn, trí vi nghĩa địa.

(*giỗ ngày 25 tháng* 9).

叔曾祖考曾公諱暑字寒來.生壬辰年壽五十五歲.卒丙戌年正月二十二日.墓在第四.生二女.

Thúc Tằng tổ khảo Tăng Công húy Thử tự Hàn Lai, sinh Nhâm Thìn niên thọ ngũ thập ngũ tuế, tốt Bính Tuất niên, chính nguyệt nhị thập nhị nhật, mộ tại đệ tứ, sinh nhị nữ. (*giỗ ngày 22 tháng giêng*).

叔曾祖妣范氏升.生乙未年三月二十日忌.塟在塘棱桂

Thúc tằng tổ tỷ Phạm Thị Thăng, sinh Ất Mùi niên tam nguyệt nhị thập nhật kị, táng tại đường lăng quế. (*giỗ ngày 20 tháng 3*).

叔曾祖考曾公諱奢字好倹.生乙未年壽五十六歲.卒庚寅年六月初十日.墓塟第六.

Thúc tằng tổ khảo Tăng Công húy Xa tự Hảo Kiệm, sinh Ất Mùi niên thọ ngũ thập lục tuế, tuất Canh Dần niên, lục nguyệt sơ thập nhật, mộ táng đệ lục.

(*giỗ ngày 10 tháng 6*).

曾姑曾氏存.九月十四日忌.墓塟第一.

Tằng tổ cô Tăng Thị Tồn, cửu nguyệt thập tứ nhật kị, mộ tại đệ nhất.

(*giỗ ngày 14 tháng 9*).

曾氏孫號慈愛.配高文頊.生七男二女.

Tăng Thị Tôn hiệu Từ Ái, phối Cao Văn Húc, sinh thất nam, nhị nữ.

曾氏焞音吞號慈義.配范登㱏.生二女.守寡自二十四歲.三月二十七日忌.墓在第三.

Tăng Thị Đôn âm thôn hiệu Từ Nghĩa, phối Phạm Đăng Chính, sinh nhị nữ, thủ quả tự nhị thập tứ tuế, tam nguyệt nhị thập thất nhật kị, mộ tại đệ tam.

(*giỗ ngày 27 tháng 3*).

曾氏淳號慈孝.配阮廷馨.生一女.(犉***Thuần***).

Tăng Thị Thuần hiệu từ hiếu, phối Nguyễn Đình Hinh, sinh nhất nữ.

伯祖考曾公諱翥.生於癸卯年十月十二日忌.塟在塘棱桂.

Bá tổ khảoTăng Công húy Chứ, sinh ư Quý Mão, thập nguyệt thập nhị nhật kị, táng tại đường lăng quế. (*giỗ ngày 12 tháng 10*).

顯祖考前鄉中耄壽曾公諱錦字尚綗謚謹信先生.生於丁巳年正月初五日未時亨壽八十歲.卒於丙子年九月初七日申刻.塟在白度坐巽向乾.生二男益厦.

Hiển tổ khảo tiền hương trung mạo thọ Tăng Công húy Cẩm tự thượng hàm thụy Cẩn Tín tiên sinh, sinh ư Đinh Tỵ niên chính nguyệt sơ ngũ nhật mùi thời, hưởng thọ bát thập tuế, tốt ư Bính Tý niên cửu nguyệt sơ thất nhật thân khắc, táng tại bạch độ tọa tốn hướng càn, sinh nhị nam: Ích, Hạ, tứ nữ. (*giỗ ngày 7 tháng 9*). (*Chữ* ***Hàm*** 綗 *còn có âm là* ***Quýnh*** 綗).

顯祖妣范氏諱酉號慈柔孺人.生於己未年亨壽七十五歲.卒於癸酉年正月二十日未刻.塟在後衙處平田.鉗入塘女坐艮向坤.

Hiển tổ tỷ Phạm Thị húy Dậu hiệu Từ Nhu nhụ nhân, sinh ư Kỷ Mùi niên hưởng thọ thất thập ngũ tuế, tuất ư Quý Dậu niên chính nguyệt nhị thập nhật mùi khắc, táng tại hậu nha xứ bình điền, kiềm nhập đường nữ tọa cấn hướng khôn.

(*giỗ ngày 20 tháng giêng*).

堂祖姑曾氏餘三月十七日忌.墓在第五.

Đường tổ cô Tăng Thị Dư, tam nguyệt thập thất nhật kị, mộ tại đệ ngũ.

(*giỗ ngày 17 tháng 3*).

顯祖考前鄉中試生課生亮書記戶籍耄壽.斯文先紙本總總老佛敎支會長.曾公諱友益字愛菊諡慈共先生.生於戊寅年七月初四日午時享壽七十四歲.卒於辛卯年十一月初四日辰刻.塟在白度坐巽向乾.

Hiển tổ khảo tiền hương trung thí sinh khóa sinh lượng thư ký hộ tịch mạo thọ, tư văn tiên chỉ bản tổng, tổng lão phật giáo chi hội trưởng Tăng Công húy Hữu Ích tự Ái Cúc thụy Từ Cộng tiên sinh, sinh ư Mậu Dần niên thất nguyệt sơ tứ nhật ngọ thời hưởng thọ thất thập tứ tuế, tuất ư Tân Mão niên thập nhất nguyệt sơ tứ nhật thìn khắc, táng tại bạch độ tọa tốn hướng càn. (*giỗ ngày 4 tháng 11*).

顯祖妣曾門正室范氏諱藴號慈壽.生於戊寅年享命三十五歲.卒於壬子年五月初二日亥刻.塟在白度恬田.坐巽向乾.生四男铿鎔恬澹.一女葯.

Hiển tổ tỷ Tăng môn chính thất Phạm Thị Húy Uẩn hiệu từ Thọ, sinh ư Mậu Dần niên hưởng mệnh tam thập lục tuế, tốt ư Nhâm Tý niên ngũ nguyệt sơ nhị nhật hợi khắc, táng tại bạch độ điềm điền, tọa tốn hướng càn, sinh tứ nam: Khanh, Dong, Điềm, Đạm, nhất nữ; Dược. (*giỗ ngày 2 tháng 5*).

顯継妣阮氏諱認號慈平.生於乙未年享命四十五歲.卒於己卯年二月 二十七日申刻.塟在棱桂杜筸田坐巽向乾.後移塟在白度.生四男瞻幨檐擔.二女蔭釧.

Hiển kế tỷ Nguyễn Thị húy Nhận hiệu Từ Bình, sinh ư Ất Mùi niên hưởng mệnh tứ thập ngũ tuế, tuất ư Kỷ Mão niên nhị nguyệt nhị thập thất nhật thân khắc, táng tại Lăng quế đỗ cao điền, tọa tốn hướng càn, hậu di táng tại bạch độ, sinh tứ nam: Chiêm, Xiêm Diêm Đảm và nhị nữ Ấm Xuyến. (*Diêm=Thiềm* 檐 *cao=Can*筸). (*giỗ ngày 27 tháng 2*).

姑曾氏戌號妙茂.配范有檜.壽六十六歲.生二男二女

Cô Tăng Thị Tuất hiệu Diệu Mậu, phối Phạm hữu Cối, thọ lục thập lục tuế, sinh nhị nam, nhị nữ.

曾氏柄號慈䝨.配范進論.塟在白禮箎田.

Tăng Thị Bích hiệu Từ Hiền, phối Phạm Tiến Luân, táng tại bạch lễ trì điền, sinh nhất nữ.

曾氏格號慈讓.墓在第七.

Tăng Thị Cách hiệu Từ Nhường, mộ tại đệ thất.

曾氏樞號慈和.配阮惟萱.壽四十七歲.生一男.

Tăng Thị Khu hiệu Từ Hòa, phối nguyễn Duy Huyên, thọ tứ thập thất tuế, sinh nhất nam.

親弟曾春鎔字福寬.生壬寅年享四十五歲.卒丙戌十一月十八日辰刻.塟在白禮.生二男鎸钁三女.

Thân đệ Tăng Xuân Dong tự Phúc Khoan, sinh Nhâm Dần niên hưởng tứ thập ngũ tuế, tốt Bính Tuất thập nhất nguyệt thập bát nhật thìn khắc, táng tại bạch lễ, sinh nhị nam Huề, Quắc, tam nữ. (*giỗ ngày 18 tháng 11*).

曾春瞻字起敬.生己未年享三十歲.卒戊子年五月初四日.塟白度.

Tăng Xuân Chiêm tự Khởi Kính, sinh Kỷ Mùi niên hưởng tam thập tuế, tuất Mậu Tý niên ngũ nguyệt sơ tứ nhật, táng bạch độ, sinh nhất nữ. (*giỗ ngày 4 tháng 5*).

曾春幨字脱塵.生庚申年享十七歲.卒丙子闰三月二十三日申刻.塟在白度.

Tăng Xuân Xiêm tự Thoát Trần, sinh Canh Thân niên hưởng thập thất tuế, tốt Bính Tý nhuận tam nguyệt nhị thập tam nhật Thân khắc, táng tại bạch độ.

(*Giỗ ngày 23 tháng 3*).

妹曾氏葯號慈順.生乙巳年享四十一歲.卒乙酉年九月三十日寅刻.

Muội Tăng Thị Dược hiệu Từ Thuận, sinh Ất Tỵ niên hưởng tứ thập nhất tuế, tuất Ất Dậu niên cửu nguyệt tam thập nhật Dần khắc. (*giỗ 30 tháng 9*).

弟四娌范氏汝號慈謙.杜曰銀.四月十六日忌.塟白禮

Đệ tứ lý Phạm Thị Nhữ hiệu từ Khiêm. Đỗ Viết Ngân. Tứ nguyệt thập lục nhật kị, táng bạch lễ. (*giỗ ngày 16 tháng 4*).

逝子曾春锵字清德.生戊辰年享十八歲.卒乙酉年六月初九日辰刻.墓在第八.

Thệ tử Tăng Xuân Thương tự Thanh Đức, sinh Mậu Thìn niên hưởng thập bát tuế, tốt Ất Dậu niên lục nguyệt sơ cửu nhật Thìn khắc, mộ tại đệ bát.

(*giỗ ngày 9 tháng 6*).

顯考曾廣厦字玄會.生丁酉年享七十七歲.卒癸丑年二月初十日.

Hiển khảo Tăng Quảng Hạ tự huyền Hội, sinh Đinh Dậu niên hưởng thất thập thất tuế, tốt Quý Sửu niên, nhị nguyệt sơ thập nhật. (*giỗ ngày 10 tháng 2*).

顯妣阮氏諱詠號慈愛.生己亥年享四十五歲.卒癸未年四月初二日未刻.塟𡢐廚𥪝𢃱仕.生四男塤箎筲竽四女.

Hiển tỷ Nguyễn Thị húy Vịnh hiệu Từ Ái, sinh Kỷ Hợi niên, hưởng tứ thập ngũ tuế, tuất Quý Mùi niên, tứ nguyệt sơ nhị nhật Mùi khắc, táng sau chùa trong mũ sải, sinh tứ nam: Huyên,Trì, Sao, Vũ, tứ nữ. (*giỗ ngày 2 tháng 4*).

親姑曾氏柄號慈賢.生丁亥年四月十七日忌.塟在白礼.生一女.

Thân cô Tăng Thị Bích hiệu Từ Hiền, sinh Đinh hợi niên, tứ nguyệt thập thất nhật kị, táng tại bạch lễ, sinh nhất nữ. (*giỗ ngày 17 tháng 4*).

曾氏格號慈讓.生辛卯年享二十三歲.卒癸丑年十二月十八日.墓在第七.

Tăng Thị Cách hiệu Từ Nhường, sinh Tân Mão niên, hưởng nhị thập tam tuế, tuất Quý Sửu niên, thập nhị nguyệt thập bát nhật, mộ tại đệ thất.

(*giỗ ngày 18 tháng 12*).

親弟曾如筲.生戊辰年享二十一歲.卒戊子年五月初九日.塟在𡢐廚𥪝𢃱仕.

Thân đệ Tăng Như Sao, sinh Mậu Thìn niên, hưởng nhị thập nhất tuế, tốt Mậu Tý niên ngũ nguyệt sơ cửu nhật, táng tại sau chùa trong mũ sải. (*giỗ ngày 9 tháng 5*).

逝女曾氏蝃.生癸未年享十三歲.卒於乙未年五月初六日忌.塟在𥪝𢃱仕.

Thệ nữ Tăng Thị Đế, sinh Quý Mùi niên, hưởng thập tam tuế, tốt ư Ất Mùi niên, ngũ nguyệt sơ lục nhật kị, táng tại trong mũ sải. (*giỗ ngày 6 tháng 5*).

顯妣阮氏𧋄號慈通.生於丙年五十歲.卒於丙辰年.

Hiển Tỷ Nguyễn Thị Còng hiệu Từ Thông, sinh ư Bính Dần niên ngũ thập nhất tuế, tố ư Bính Thìn niên.

顯考曾如塤字福垣.生於壬戌享壽七十二歲.卒於癸酉年六月二十三日忌.

Hiển khảo Tăng Như Huyên tự Phúc Viên, sinh ư Nhâm Tuất hưởng thọ thất thập nhị tuế, tốt ư Quý Dậu niên, lục nguyệt nhị thập tam nhật kị. (*Chữ* 塤 *có âm là Huân*). (*giỗ ngày 23 tháng 6*).

\*\*\*\*\*\*\*

*Nhà có phả cũng như nước có sử vậy. Gia phả ghi chép lại sự thực, danh tích, tôn phái, làm cho cháu chắt đời sau không quên nguồn gốc mình phát tích từ đâu. Qua nhiều năm, nhiều đời, nhiều sự việc để lâu đời không ghi chép lại, thì đời sau sẽ mơ hồ chẳng biết mình ra sao, thời đại trước ra sao, thế thứ ra sao, đến lúc đó con cháu mình muốn khảo cứu cũng vô truyền. Vì lẽ đó tôi chép lại gia phả của cụ Tăng Quảng Hạ viết bằng hán nôm; Nay tôi soạn lại nguyên văn theo thể song ngữ, để ai cũng có thể xem được phả lục này, nên biết đến đức sinh thành của cha ông, đến đạo lớn nhỏ của anh em. Cúng cơm phải hết lòng thành, giao tế phải làm hết đạo. Như thế để buộc lòng người cho khỏi loạn, giữ gia nghiệp đến vô cùng. Người xưa mà gọi là tông pháp, bắt mối ở đó vậy. Không nên đây đó ngờ nhau, buông lòng hoang, diệt lòng đức. Tông không thành tông, nhà không nhìn nhà. Chép phả mục đích là thế...*

\*\*\*\*\*\*\*

*皇圖鞏固,國有史書; Hoàng đồ củng cố, quốc hữu sử thư.*

*祖德留輝,家存譜制: Tổ đức lưu huy, gia tồn phả chế.*

 *上**里**坊**鸿**庞**郡**海**防**市**;**丁**酉**年**三**月**小**甲**辰**月**庚**午**日**.撰**寫**族**譜**良**医**聞孫**曾**春**彬*

 *Thượng Lý Hồng Bàng Hải Phòng; Ngày 20 tháng 3 năm Đinh Dậu.*

*Văn tôn: Tăng Xuân Bân biên soạn*